

Bác sĩ *Trần Quốc Bảo*

XOA BÓP CHỮA BỆNH

Trẻ em



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Bác sĩ

TRẦN QUỐC BẢO

XOA BÓP CHỮA BỆNH

TRẺ EM

(IN LẦN THỨ HAI)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HÀ NỘI - 1992

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dân ta trải qua mấy nghìn năm giữ nước và dựng nước đã xây dựng một nền y học dân tộc cổ truyền, tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú. Xoa bóp là một trong những kinh nghiệm ấy.

Trải qua nhiều thời đại cho đến nay, nhờ dựa trên cơ sở khoa học mà xoa bóp đã được áp dụng để phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân, đóng góp tích cực trong việc bảo vệ và tăng cường sức khỏe con người.

Tiếp với cuốn "**Xoa bóp dân tộc**" đã xuất bản năm 1982, chúng tôi xin giới thiệu phương pháp "**Xoa bóp chữa bệnh trẻ em**" cho các bạn đồng nghiệp làm xoa bóp và những bạn muốn dùng xoa bóp để phòng bệnh và chữa bệnh cho trẻ em.

Tài liệu này đúc kết những kinh nghiệm của hơn 10 năm sử dụng xoa bóp của khoa Châm cứu Viện y học cổ truyền Việt Nam (trước là Viện đông y) kết hợp với thừa kế những kinh nghiệm đã được áp dụng của nhân dân ta trong quá trình nhân dân lao động đấu tranh với bệnh tật. Tài liệu này gồm có 5 phần chính:

Phần I: Phần đại cương về xoa bóp trẻ em trong đó có đặc điểm về sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, thủ thuật xoa bóp của trẻ em; những điều chú ý khi làm xoa bóp trẻ em; đợt chữa bệnh và thời gian một lần xoa bóp; những phép điều trị trong xoa bóp trẻ em.

Phân II: Chẩn đoán bệnh tật của trẻ em: bốn phương pháp khám bệnh (tứ chẩn) và tám cương lĩnh để chẩn đoán (bát cương).

Phân III: Một số thủ thuật thường dùng trong xoa bóp trẻ em

Phân IV: Một số huyệt dùng trong xoa bóp trẻ em ở đầu, mặt, chi trên, ngực, bụng, lưng và ở chi dưới.

Phân V: Giới thiệu cách xoa bóp chữa một số bệnh thông thường theo cách nhìn của y học dân tộc cổ truyền.

KHOA CHĂM CỨU DƯỠNG SINH XOA BÓP
VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

PHẦN I ĐẠI CƯƠNG

Xoa bóp trẻ em là một phương pháp thông qua các thủ thuật dùng hai bàn tay của người thầy thuốc, can cứ vào tình hình bệnh tật của trẻ khác nhau mà áp dụng những thủ thuật khác nhau tác động lên da thịt để đạt tới mục đích phòng bệnh và chữa bệnh.

Xoa bóp trẻ em được hình thành và phát triển trong quá trình đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống bệnh tật. Như nhiều dân tộc khác, nước ta cũng có môn xoa bóp dân tộc cổ truyền trong đó có xoa bóp cho trẻ em.

Theo các tài liệu để lại thì Nguyễn Trục (thế kỷ XV) đã tổng kết nhiều kinh nghiệm xoa bóp để chữa bệnh cho trẻ em trong cuốn "Bảo anh lương phương", với các thủ thuật xoa, bóp, miết, vuốt, vận, kéo, tác động lên kinh lạc, huyết và các bộ phận nhất định khác để chữa các chứng hôn mê, sốt cao, kinh phong, tích trệ, đau bụng, ỉa lỏng, lời dom, ho hen, v.v.

Phương pháp xoa bóp cho trẻ em đơn giản, kết quả tốt, không phải tiêm, không phải uống cho nên trẻ em dễ tiếp thu.

Những kinh nghiệm của nhân dân về xoa bóp được thừa kế và áp dụng nâng cao. Phương pháp xoa bóp cho trẻ em đang được tiếp tục phát huy tác dụng của nó trong việc phục vụ sức

khỏe cho trẻ em đồng thời góp phần xây dựng môn xoa bóp Việt Nam.

I- ĐẶC ĐIỂM TRẺ EM

1. Về mặt sinh lý trẻ em:

Trẻ em có đặc điểm sau: âm dương còn thiếu, tạng phủ còn non, hình thể và chức năng chưa đầy đủ, chuyển hóa mạnh mẽ, phát dục nhanh chóng, tuổi càng nhỏ phát triển càng nhanh nếu chăm sóc trẻ không chu đáo dễ bị bệnh.

Người xưa nói thuần dương tức là chỉ chuyển hóa của trẻ phát triển rất mạnh và trẻ rất cần chất dinh dưỡng để đáp ứng sự sinh trưởng phát dục nhanh do đó người xưa có câu "âm bất túc, dương hữu dư" có nghĩa là về phần âm chưa đầy đủ mà phần dương lại có thừa. Trẻ em không phải là một người lớn thu nhỏ lại. Vì vậy trẻ cần được nuôi dưỡng chăm sóc tốt.

2. Về mặt bệnh lý trẻ em:

Trẻ em có đặc điểm là sức đề kháng kém nên dễ bị bệnh, bệnh phát triển mạnh nhanh nhưng lại chóng lành. Trẻ dễ bị bệnh truyền nhiễm là do tạng phủ trẻ em còn non nớt, thân thể chức năng đều chưa đầy đủ, sức đề kháng kém. Trẻ có nhu cầu về dinh dưỡng rất cao song chức năng tiêu hóa còn yếu nên dễ bị rối loạn tiêu hóa cũng như rối loạn dinh dưỡng. Trẻ không chịu đựng được những kích thích mạnh đột ngột nên dễ xuất hiện trạng thái kinh khủng.

Những nhân tố tiên nhiên bất túc hoặc hậu thiên nuôi dưỡng không chu đáo thường làm cho sự phát dục của trẻ bị rối loạn như chậm liền thóp, chậm đứng, chậm đi, chậm nói, chậm mọc răng, đần độn, v.v...

Do sức chống đỡ của trẻ em kém nên khi đã bị bệnh nói chung là bệnh nặng hơn người lớn. Ví dụ: khi bị sốt cao dễ bị co giật, dễ viêm phổi, v.v... Bệnh diễn biến nhanh, biểu hiện là dễ hư, dễ thực, dễ nhiệt, dễ hàn. Khi trẻ bị bệnh nếu chữa chạy không đúng dễ từ ốm nhẹ chuyển sang ốm nặng và có khi nguy hiểm. Nhưng nếu chữa đúng lại dễ lành bệnh là do chuyển hóa mạnh, sức sống dồi dào, ít chịu ảnh hưởng của thất tình.

3. Về chẩn đoán bệnh của trẻ em:

Trước hết về hỏi bệnh gặp khó khăn nhiều vì trẻ em không tự giới thiệu bệnh tình, phải hỏi qua người thân của trẻ. Trẻ tương đối lớn tuy có thể kể được bệnh nhưng không đầy đủ. Mạch của trẻ đã khó bắt, khi khám bệnh lại khóc, giãy nên càng khó bắt. Chỉ có vọng chẩn là không bị hạn chế, tương đối tin cậy nên phải coi trọng.

Về biện chứng theo bát cương, do trẻ em thuần dương nên trên lâm sàng thường biểu hiện chứng dương, chứng nhiệt chứng thực. Trẻ mắc bệnh nhanh, bệnh diễn biến cũng nhanh, đòi hỏi quan sát tỉ mỉ để rút ra chẩn đoán đúng đắn.

4. Về thủ thuật xoa bóp trẻ em:

a) Thủ thuật phải nhẹ nhàng, có sức. Khi làm phải nhẹ nhưng thấm sâu, có sức.

b) Có thể xoa bóp trên huyết, có thể trên một diện rộng

hơn, có thể trên một đường đã quy định.

c) Có thể trực tiếp xoa bóp lên da thịt gân xương. Có thể dùng các chất làm trơn da khi cần thiết.

II- NHỮNG ĐIỀU CHÚ Ý KHI LÀM XOA BÓP TRẺ EM

1. Trước khi làm xoa bóp, thầy thuốc phải rửa sạch tay bằng xà phòng, cắt móng tay.

2. Trời rét phải xoa hai tay cho nóng hoặc ngâm hai tay vào nước nóng cho ấm lên rồi mới làm cho trẻ để tránh lạnh.

3. Thái độ thầy thuốc phải hòa nhã, vui vẻ, không được làm cho trẻ sợ.

4. Tư thế ngồi hay nằm của trẻ em phải thoải mái.

5. Khi xoa bóp chi trên của trẻ thường làm tay trái của trẻ trước, để thuận với tay phải của thầy thuốc hoặc ngược lại nếu thầy thuốc thuận tay trái thì làm tay phải của trẻ trước.

6. Sau khi xoa bóp cho trẻ em cần chú ý:

- Sau khi xoa bóp dễ gây nên mệt mỏi về tinh thần do đó cần được im lặng tránh ồn ào.

- Trong phòng cần giữ ấm nhất là về mùa đông không để gió lùa để phòng cảm mạo, mùa hè cần thoáng và mát.

- Sau khi xoa bóp không nên cho trẻ em ăn ngay, song có thể uống nước.

III - ĐỢT CHỮA BỆNH VÀ THỜI GIAN MỘT LẦN XOA BÓP.

1. Đợt chữa bệnh :

- Mỗi đợt chữa bệnh thường từ 7 đến 12 lần.
- Với chứng cấp tính mỗi ngày có thể làm 1 - 2 lần
- Với chứng mạn tính thường cách 1 ngày làm 1 lần hoặc 1 tuần làm 2 lần.

2. Thời gian một lần xoa bóp:

- Nếu xoa bóp toàn thân thường từ 30 đến 40 phút.
- Nếu xoa bóp bộ phận của cơ thể thường từ 10 đến 15 phút
- Ở trẻ từ 1 - 3 tuổi mỗi huyết xoa bóp 1 - 2 phút trên 3 tuổi mỗi huyết xoa bóp 2 - 3 phút.

IV- NHỮNG PHÉP ĐIỀU TRỊ TRONG XOA BÓP TRẺ EM

1. Bổ:

Bổ là bồi bổ giúp cho âm dương khí huyết bị hư trở về trạng thái bình thường. Trong phép bổ lấy xoa, day, ấn làm chủ. Thủ thuật cần nhẹ, chậm.

2. Tả:

Tả là làm mất phần quá thịnh của cơ thể dùng trong chứng thực do tà khí gây nên. Trong phép tả thủ thuật cần làm mạnh, nhanh.

3. Làm ấm:

Là đuổi hàn tà, trợ dương khí làm cho cơ thể ấm lại. Trong phép làm ấm chủ yếu lấy ấn, xoa, day làm chính, thủ thuật hòa hoãn để sinh ra nhiệt ở cơ nhục và tạng phủ đạt tới mục đích khử hàn.

4. Tiêu (thông):

Tiêu là làm tiêu tan hoặc tiêu trừ ứ đọng làm thông kinh lạc bị bế tắc. Trong phép tiêu (thông), thủ thuật cần mạnh và thường dùng bóp, day.

5. Làm ra mồ hôi:

Làm ra mồ hôi là nở lỗ chân lông cho mồ hôi thoát ra qua đó đuổi tà khí đang ở biểu ra khỏi cơ thể cùng với mồ hôi. Trong phép làm ra mồ hôi để chữa bệnh ở biểu thủ thuật cần làm từ nhẹ đến mạnh. Lúc ra mồ hôi rồi trong người sẽ dễ chịu, sốt sẽ hạ. Các thủ thuật ấn, xoa, day, bóp có tác dụng đuổi phong tà.

6. Điều hòa:

Điều hòa là phép dùng để đuổi tà khí mà không hại chính khí, Thủ thuật làm vừa sức và dịu dàng, thường dùng xoa, ấn, đẩy.

7. Làm mát:

Làm mát là hạ nhiệt giáng hỏa để giữ tân dịch, chống khát, thủ thuật cần làm nhanh, hơi mạnh.

8. Xổ (hạ):

Xổ là phép dùng để thông đại tiện làm cho đi ngoài được. Thủ thuật lấy xoa, ấn làm chính.

PHẦN II

CHẨN ĐOÁN BỆNH TẬT CỦA TRẺ EM

A- BỐN PHƯƠNG PHÁP KHÁM BỆNH

(Tứ chẩn)

I - NHÌN

(Vọng chẩn)

Nhìn để quan sát thân, sắc, hình thái, mắt, răng, môi, lưỡi... của trẻ để biết được tình hình bệnh tật bên trong của cơ thể phản ánh ra ngoài.

1. Xem thần:

Thần là sự hoạt động về tinh thần, ý thức và sự hoạt động của tạng phủ bên trong cơ thể biểu hiện ra ngoài. Cần xác định:

- Còn thần: mắt sáng, tinh táo, tiên lượng tốt.
- Không còn thần: tinh thần mệt mỏi, thờ ơ, lãnh đạm, không khóc được, tiên lượng xấu.

2. Xem sắc:

Trẻ bình thường sắc mặt tươi nhuận, khi có bệnh thường có biến đổi như sau:

a) *Sắc đỏ là có nhiệt*

Nếu đỏ sẫm kèm theo hai mắt trọc thị (nhìn thẳng) là nhiệt cực sinh phong tất sẽ co giật.

b) Sắc vàng chỉ tý vị thấp trẻ.

- Da mặt vàng tương là thấp nhiệt thực tích.
- Da mặt vàng ám tối là hàn thấp thương tý.

Tỳ mất kiện vận, thủy thấp không vận hóa, khí huyết giảm sút, da không được nuôi dưỡng nên có màu vàng.

c) Sắc trắng biểu thị hư hàn.

- Da mặt trắng bệch, hay nôn ỉa phân lúc vàng lúc trắng là cam tích tỳ hư.

- Da mặt trắng bệch là nguyên dương hư.

d) Sắc đen chỉ bệnh nguy hiểm:

- Vùng thừa tương đen xanh chủ kinh phong co giật.
- Quanh mõm đen xám là biểu hiện thận khí suy kiệt

e) Sắc xanh do đau, hàn ứ huyết, kinh phong:

Sắc xanh là do khí huyết không thông. Hàn gây khí huyết không thông, không thông gây đau và ứ huyết. Đau nhiều sắc mặt trắng bệch mà xanh, môi xanh tím biểu hiện ứ huyết. Trẻ sốt cao, sắc mặt xanh là sắp có co giật (kinh phong).

3. Xem hình thái (hình dáng, tư thế, cử động):

Xem hình dáng để biết tình trạng khỏe hay yếu. Ví dụ: béo tốt, cứng cáp, tóc đen, sắc da tươi nhuận thì khỏe mạnh. Gày gò ốm yếu, da tái nhợt, tóc thưa thì ốm yếu khó nuôi. Da lông khô thì phế hư. Cơ nhục gầy nhèo thì tỳ hư. Xương yếu, răng chậm mọc do thận hư. Chân tay run, co quắp do can hư.

Thích động, nằm quay ra ngoài thuộc dương chứng; thích tĩnh nằm quay vào trong thuộc âm chứng.

4. Xem mắt:

Cần khai khiếu ở mắt, tinh hoa của ngũ tạng đều lên ở mắt cho nên cần quan sát mắt. Trước hết xem thần (đã nói ở trên), rồi xem sắc:

- Lòng trắng đỏ là dương nhiệt, vàng là thấp uất xanh là phế nhược bị can phong vũ lại.
- Nước mắt đầm đìa mi mắt đỏ mọng dề phòng lên sỏi, khốc mà không có nước mắt phần lớn là bệnh nặng
- Mí mắt sưng húp là thấp thịnh.,
- Khi ngủ mở mắt là tỳ hư.
- Lòng trắng che cả mắt là cam tích.

5. Xem mũi:

Giữa mũi thuộc tỳ, cánh mũi thuộc vị.

- Dầu mũi xanh, luôn chau mày và khốc là đau bụng.
- Cánh mũi phập phồng là khó thở do phế nhiệt.
- Chảy nước mũi trong hoặc hắt hơi, tắc mũi do ngoại cảm phong hàn; nước mũi đặc vàng do ngoại cảm phong nhiệt.
- Chóp mũi màu vàng nhạt, có những hạt trắng, cánh mũi hơi rần và da mặt lại vàng sẫm là đa số trẻ mắc chứng đi ỉa lâu ngày.

6. Xem môi:

Tỳ khai khiếu ở mồm biểu hiện ra môi. Tỳ, vị có quan hệ

biểu lý với nhau.

- Môi đỏ kèm theo nôn là vị nhiệt, môi nhạt mà nôn là vị hư, môi bình thường mà nôn phần lớn là thương thực.

- Môi héo là khô là tý nhiệt, đỏ là thực tích, đỏ mà khô là tiên lượng tốt, khô mà đen là tiên lượng xấu.

Quanh môi đỏ và sưng là nhiệt nặng, thâm tím là lạnh cực, môi nhạt mềm nhờn là hàn thấp, nhợt bệch là huyết hư, đỏ tím là huyết ú, v.v...

7. Xem da:

- Phù thũng ấn vào lõm, nhấc tay lên còn lõm là do thủy thấp; ấn rồi nhấc tay lên nổi ngay là do khí trệ

- Vàng da có sốt

màu tươi sáng là dương hoàng, không có sốt màu vàng tối là âm hoàng.

- Ban chẩn: ban là những đám nhỏ nổi lên mặt da, chẩn là những mụn cao hơn da. Ban chẩn tươi nhuận là chính khí chưa hư, tím là nhiệt thịnh, nhạt xám là chính khí đã hư.

8. Xem lưỡi:

Xem lưỡi để biết được tình trạng hư thực của tạng phủ, xem rêu lưỡi để biết sự biến hóa nông sâu của bệnh tật. Thường xem chất lưỡi và rêu lưỡi. Chất lưỡi là tổ chức cơ mạch của lưỡi, rêu lưỡi là chất phủ lên bề mặt của lưỡi.

- Lưỡi bình thường: chất lưỡi mềm mại, hoạt động tự nhiên, màu hơi hồng, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc ít rêu, không khô, không ướt, vừa phải.

- Khi có bệnh: chất lưỡi thay đổi về màu sắc, hình dáng và cử động phản ánh tình trạng hư thực của tạng phủ, thịnh suy của khí huyết, rêu lưỡi thay đổi về màu sắc, tính chất phản ánh vị trí nông sâu của bệnh tật.

a) Xem chất lưỡi

+ Về màu sắc:

- Trắng nhạt là chứng hư hàn.

- Đỏ là chứng thực nhiệt, đỏ nhạt là hư nhiệt; đỏ hồng là chứng huyết nhiệt, đỏ thẫm là chứng nhiệt bị uất. Nếu có ứ huyết lưỡi có đám xanh tím.

+ Về hình dáng của lưỡi :

- Phù nề: thuộc thực chứng, nhiệt chứng, lưỡi bệu, hai bên có dấu răng thuộc hư.

- Sưng to: do thận tý dương hư, chất lưỡi hồng đỏ sưng to, do thấp nhiệt bên trong hay nhiệt độc mạnh.

- Dầu lưỡi phì đại thuộc tâm hỏa mạnh. Hai bên phì đại: can đờm hỏa thịnh. Giữa lưỡi phì đại là trường vị nhiệt thịnh.

+ Về cử động của lưỡi:

- Cứng không chuyển động co ra co vào được: do nhiệt nhập tâm bào, sốt cao làm tổn thương tân dịch: trúng phong:

- Lệch: do trúng phong.

- Run: do tâm, tý khí huyết hư.

- Rụt ngắn: bệnh nguy hiểm; nếu phù to mà ngắn là do đàm thấp.

- Lưỡi thè ra ngoài là do tâm, tý nhiệt hoặc bệnh bẩm sinh phát dục ở trẻ em kém.

b) Xem rêu lưỡi:

- Rêu trắng trơn nhầy là đờm thấp; trắng mỏng hơi vàng là tà sáp nhập lý; trắng dày là bệnh ở lý.

- Rêu vàng nhầy là thấp nhiệt, vàng dày và khô là trường vị tích nhiệt, vàng mãi không nhuận là mất tân dịch thể nhiệt nặng.

- Rêu xám đen là bệnh nặng, xám đen mà khô là do nhiệt thịnh làm tổn thương tân dịch; xám đen nhuận là hàn.

9. Xem răng:

Lạc mạch của dương minh đại tràng đi vào hàm dưới, của dương minh vị đi vào hàm trên, răng là biểu hiện của xương, (thận chủ cốt).

- Răng khô thường do âm dịch bị tổn thương, sắc răng khô rang là vị cực nhiệt, bựa răng vàng dày là thấp nhiệt thịnh, chảy máu và đau ở khe chân răng là vị hỏa thượng xung, chảy máu mà không đau là thận hỏa thượng viêm.

10. Xem tai:

Thận khai khiếu ở tai được phân ra như sau: lòng tai thuộc thận, vành tai thuộc tỳ, vành tai trên thuộc tâm, dải tai thuộc phế, phía sau tai thuộc can.

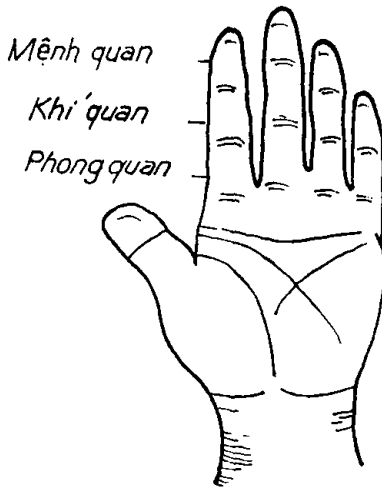
Nếu sắc hồng nhuận không khô là thận khí đủ, nếu có bệnh cũng chóng khỏi. Nếu hai tai lúc đỏ lúc nóng thường là ngoại cảm phong hàn. Nếu tai đỏ, mặt đỏ là ngoại cảm phong nhiệt. Đau tai, sưng ở tai, điếc thường là bệnh ở kinh đờm. Khi có bệnh lây, nếu mạch ở tai có màu tím, đen, trắng, đỏ, thường là

bệnh nặng, nguy.

11. Xem chỉ vân (hình 1):

Xem chỉ vân để biết bệnh tình, thường dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi.

a) Màu sắc chỉ vân:



Hình 1: Vị trí chỉ vân ở ngón tay trở bờ mé ngoài: đốt thứ nhất là phong quan, đốt thứ hai là khí quan, đốt thứ ba là mệnh quan.

Bình thường chỉ vân có màu trắng hoặc hồng, mờ mờ không rõ.

- Màu tím là nhiệt, màu đỏ là biểu hiện hàn tà mới nhập bì mao, màu vàng là thương tý, màu xanh là kinh phong, màu trắng là bệnh cam, màu đen là bệnh nguy, tím xanh là thương thực, đỏ nhạt là hư hàn, xanh nhạt là hư phong, tím nhạt là hư nhiệt, nếu cả tam quan đều đen, đây chúng không thấy động là sắp chết.

b) Nồng sâu của chỉ vân:

Nếu chỉ vân sau khi đẩy hiện lên ở đốt một (phong quan) là bệnh nhẹ, ở đốt hai (khí quan) là bệnh nặng, ở đốt ba (mệnh quan) là bệnh nguy khó chữa. Chỉ vân nếu ở nông là chứng của

biểu, nếu ở hơi sâu là chứng của kinh dương minh, nếu ở sâu là chứng của phủ dương minh.

Cách xem chỉ vân: tay trái của thầy thuốc cầm ngón tay trở của trẻ, ngón trở tay phải của thầy thuốc nhúng vào nước lã rồi đẩy ngón tay trở của trẻ từ đốt ba (mệnh quan) lên đốt một (phong quan). Đẩy hai ba lần cho khí huyết lưu thông và chỉ vân hiện lên để quan sát.

II - NGHE, NGỬ (Vấn chẩn)

1. Nghe:

Dùng tai để nghe tiếng khóc, tiếng nói, tiếng thở, tiếng ho của trẻ:

a) Tiếng khóc:

Của trẻ khỏe mạnh thì to, dài và khóc có nước mắt biểu hiện của nguyên khí sung túc. Tiếng khóc nhỏ, yếu, ngắn là biểu hiện nguyên khí bất túc.

Nếu do đói mà khóc thì tiếng khóc yếu kéo dài, được bú thì nín ngay. Trẻ khóc thét từng cơn (lúc nín, lúc khóc) phần lớn là do đau bụng. Nếu bị sợ mà khóc thì khóc thét kèm theo sợ hãi. Tiếng khóc khàn là do đau họng,thở không thông suốt.

Tóm lại: tiếng khóc của trẻ mà to khỏe là tốt, nếu trẻ khóc the thé và yếu hoặc khóc không có nước mắt là có bệnh nặng.

b) Tiếng nói:

- Ngạt mũi, tiếng nặng là ngoại cảm. Tiếng mũi mà ngắn hơn, giọng thấp yếu là nội thương. Tiếng trầm run là hàn. Tiếng rít là đàm. Tiếng đục là thấp.

c) Tiếng thở:

- Tiếng thở thô thuộc thực chứng; Tiếng thở yếu ớt, hơi ngắn là hư chứng. Hơi thở có rít là đờm trở. Tiếng thở lọc sọc có đờm là chứng đờm suyễn khó thở. Thở như muốn dứt hơi, khi thở vào phải hít dài hơi thuộc thận hư.

d) Tiếng ho:

- Tiếng ho nặng mà không dễ ho, ho có đờm, mũi ngạt là ngoại cảm phong hàn. Ho khó kèm đờm đặc vàng thuộc phế nhiệt. Ho lâu tiếng khàn là phế hư. Ho khan là phế táo; Ho từng cơn kéo dài, mặt đỏ kèm theo nôn thuộc chứng ho gà.

d) Tiếng nấc:

- Nấc liên tục, tiếng to có sức là do thực nhiệt. Nấc yếu dứt quãng do hư hàn.

Ở trẻ bệnh lâu ngày vị khí yếu, thấy hiện tượng nấc cần chú ý vì bệnh tình có thể trở thành nguy cấp.

2. Người:

Dùng mũi để phân biệt mùi vị ở trong mồm và các chất thải ra của trẻ. Mùi ở mũi, mồm, đờm, phân, nước tiểu của trẻ có thể giúp người thầy thuốc phân biệt được tình trạng hư, thực, hàn, nhiệt của bệnh.

- Trẻ ợ hơi chua nồng là nội thương thực tích. Hơi mồm hôi thối là nội nhiệt. Đại tiện chua thối là thương thực hay trường

tích nhiệt, có mùi tanh hay trong lòng là tý dương không vận hóa tốt. Nước tiểu đục khai, màu vàng là bàng quang nhiệt, trong trắng không khai phần lớn là hư hàn.

III- HỎI (Vấn chẩn)

Vì trẻ không trả lời được tốt nên chủ yếu là hỏi người nhà thân thuộc hoặc cô dạy trẻ để biết được rõ sự diễn biến bệnh tật của trẻ, nơi sinh hoạt cùng hoàn cảnh xung quanh.

1. Hỏi về hàn nhiệt:

Nếu là trẻ đang còn bú thì người mẹ cảm thấy mồm con nóng là còn nhiệt. Nếu trẻ nằm co quắp trong lòng mẹ là sợ rét. Lúc mới sốt mà đầu, thân mình nóng còn chân tay lạnh phần nhiều do phong hàn ngoại tà chưa hết. Đầu nóng mà thân trí mê man nên phòng co giật. Triệu nhiệt hay sốt cơn, gan bàn tay bàn chân nóng đều là hư nhiệt.

Ngoài ra cũng nên theo dõi thêm cơn sốt của trẻ; nếu sáng sốt nhẹ, chiều sốt tăng là bệnh sốt thường. Sáng không sốt chiều mới lên cơn sốt là âm hư nội nhiệt. Nếu sốt kéo dài cần theo dõi chặt chẽ tình hình bệnh của trẻ.

2. Mồ hôi:

a) Phải hỏi có mồ hôi hay không:

- Sợ lạnh phát sốt có mồ hôi là chứng biểu hư.
- Ra mồ hôi mà sốt không hạ là tà đã nhập lý.

- Thức mà ra mồ hôi nhiều là dương hư, ngủ ra mồ hôi trộm, dậy thì hết là âm hư.

b) Mồ hôi của thấp nhiệt màu vàng:

Dương hư khí thoát thì mồ hôi ở trán. Mồ hôi dính đơm dớp là thoát hãn. Ra mồ hôi song, đầu, chân, tay quyết lạnh là hiện tượng nguy cấp gọi tuyệt hãn. Vì trẻ tấu lý chưa vững chắc, da thịt mỏng manh nên dễ ra mồ hôi hơn người lớn. Nếu thấy tinh thần bình thường, ăn uống bình thường thì không phải triệu chứng của bệnh.

3. Đầu và thân mình:

Trẻ quấy khóc, cau có, sốt nhẹ và thích nằm phục phần lớn là đau đầu. Sốt vật vã không yên, rên la, chân tay co quắp là đau mình mẩy. Đau ngứa ra sau, cứng lưng là do phong cơ giật.

4. Ăn uống:

Trẻ bị ốm mà vẫn bú, ăn uống như thường là vị khí chưa bị tổn thương. Không chịu bú bỏ ăn uống kèm theo đại tiện khó hay đầy bụng là tích trệ ở trường vị. Bụng đầy không chịu bú, không ăn uống hoặc ăn vào nôn ra là thực trệ. Kém ăn, bụng đau, gầy còm là trùng tích.

5. Ngủ:

Trẻ ngủ hay kêu là là hoảng sợ. Vật vã không yên hoặc hay đạp chân không đáp là tà nhiệt nội ôn. Không ăn không ngủ là tích trệ. Khi ngủ nghiêng răng là trùng tích; Mệt mỏi thích ngủ, ngủ phải gọi mới tỉnh, khi dậy rồi tinh thần tỉnh táo là tỳ thấp. Ngủ say, mê gọi cũng không tỉnh nhưng nếu kích thích mạnh

đều có phản ứng xong lại ngủ được là đờm mê tâm khiếu.

6. Đại tiện và tiểu tiện:

- Trẻ phân bón khô khó ỉa là thực nhiệt. Phân lỏng kéo dài là hư hàn. Phân lỏng, tanh là hàn. Dặc dính chua thối là nhiệt. Màu tím xanh là thấp nhiệt. Trước khi đi ỉa hay khóc là đau bụng.

- Tiểu vàng đều là nhiệt. Trắng, trong là hàn. Vàng đỏ, đục, đái khó là thấp nhiệt. Trắng, trong, đái nhiều thậm chí đái dầm nửa là khí hư. Sốt mà nước tiểu trong dài là tà chưa nhập lý.

IV- XEM MẠCH VÀ SỜ NẮN

(Thiết chẩn và xúc chẩn)

1. Xem mạch (thiết chẩn):

Cổ tay trẻ ngắn, ba bộ thốn, quan, xích không rõ do đó chỉ dùng một ngón tay để bắt mạch. Mạch của trẻ nhanh hơn người lớn xong trẻ càng lớn lên thì mạch càng giảm xuống.

- Trẻ mới đẻ mạch đập 120 - 140 lần / phút
- Trẻ một tuổi - 110 - 120 lần / phút
- Bốn tuổi - 100 lần / phút
- Tám tuổi - 90 lần / phút
- Mười bốn tuổi - 80 lần / phút

Số lần mạch của trẻ em mỗi khi bú, khóc, đi đứng đều tăng nhanh lên cho nên để xem mạch cho trẻ được chính xác cần

xem lúc ngủ và yên tĩnh.

Người xưa chia mạch của trẻ làm 4 loại: to, nhỏ, nhanh, chậm. Sau đó có bổ sung là : phù, trầm, trì, sắc, huyền, hoạt thường dùng như sau:

a) Mạch phù:

Sờ nhẹ tay thấy mạch ngay, đè xuống mạch giảm mà không rỗng đại biểu cho bệnh ở biểu thuộc dương. Có thể thấy: phù hữu lực: biểu thực; phù sắc: biểu nhiệt; phù vô lực: biểu hư.

b) Mạch trầm:

Ấn mạnh tay mới thấy mạch đập đại biểu cho bệnh thuộc lý, thuộc âm.

Có thể thấy: trầm hữu lực: lý thực : trầm vô lực: lý hư.

c) Mạch trì:

Mạch đập chậm đại biểu cho bệnh ở tạng thuộc âm thuộc hàn.

d) Mạch sắc:

Mạch đập nhanh đại biểu cho bệnh ở phủ thuộc dương thuộc nhiệt.

Mạch phù mà sắc là biểu nhiệt; trầm mà sắc là lý nhiệt.

d) Mạch huyền:

Mạch căng như sợi dây đàn đại biểu cho bệnh can đờm có nhiệt. Bệnh kinh cấp thường có mạch huyền sắc.

e) Mạch hoạt:

Mạch đi lại lưu lợi tròn như hòn bi lăn, đại biểu cho trạng thái bình thường của trẻ. Song mạch hoạt mà sắc lại là đàm nhiệt nội kết.

2. Sờ nắn (xúc chân):

Sờ nắn để xem vị trí và tính chất của bệnh, thường xem thóp, da thịt, bụng và chân tay.

a) Sờ thóp:

Trẻ dưới 1 tuổi rưỡi, thóp chưa kín, ấn nhẹ thấy mềm, hơi lõm xuống thuộc trạng thái sinh lý bình thường. Nếu ngoài một tuổi rưỡi mà thóp vẫn chưa kín là bệnh còi xương. Nếu lại lõm xuống là tiên thiên bất túc hay đi là nhiều do dương khí hạ hãm gây nên. Nếu thóp phồng lên thuộc hỏa nhiệt thượng sung hoặc hàn khí ngưng tụ.

b) Sờ da thịt:

Da nhuận trơn là tân dịch chưa bị tổn thương: Da khô táo là tân dịch giảm. Phù ấn mạnh vết lõm còn là thủy thũng, vết lõm nổi dây ngay là khí thũng: Nóng ở ngoài da ấn sâu vào giảm là biểu nhiệt: Ngoài da nóng vừa, ấn sâu thấy nóng hơn là lý nhiệt. Lòng bàn tay nóng, cảm thấy da nóng bừng nhưng không sốt là hư nhiệt (âm hư hỏa vượng).

c) Sờ bụng:

Bụng đầy cự ấn (không thích xoa) là thực thuộc nhiệt. Bụng mềm thiện ấn (thích xoa) là hư thuộc hàn. Quanh rốn ấn xuống thấy mát thuộc hàn phần lớn có đau bụng, bụng nóng nhiều là nội nhiệt. Bụng đầy rỗng là khí trướng. Ấn vào có nước di động là tích thủy. Bụng dưới đau mà cự ấn, tiểu tiện không thông là bệnh thuộc bàng quang.

d) Sờ tay chân:

Chủ yếu xem về hàn nhiệt. Tay chân lạnh, sợ lạnh là dương hư. Tay chân đều nóng là nhiệt thịnh. Nóng ở mu bàn tay là do

biểu nhiệt. Gan bàn tay nóng là hư nhiệt. Chân tay lạnh, người nóng là mới cảm phong hàn.

B- TÁM CƯƠNG LĨNH ĐỂ CHẨN ĐOÁN

(Bát dương)

Tám cương lĩnh gồm: biểu lý, hàn nhiệt, hư thực, âm dương. Âm và dương là hai cương lĩnh tổng quát nhất gọi là tổng cương.

1. Biểu lý:

Chủ yếu là chỉ bệnh tình nặng hay nhẹ, nóng hay sâu của bệnh tật. Thường bệnh ở cơ biểu thuộc biểu, bệnh nhẹ và nóng: Bệnh ở tạng phủ thuộc lý, bệnh nặng, ở sâu.

a) *Chứng biểu*: biểu hiện chủ yếu trên lâm sàng là sợ rét, sốt, đau đầu, đau mình mẩy, ngạt mũi, có mồ hôi hoặc không có mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù. Biểu chứng còn chia ra:

- Biểu hàn: rét nhiều, sốt nhẹ, không ra mồ hôi, mạch phù khẩn.

- Biểu nhiệt: sốt cao, sợ rét ít, tự hàn, khát nước, mạch phù sắc.

- Biểu thực: không có mồ hôi, sốt nóng, sợ rét, mạch phù hữu lực.

- Biểu hư: tự hàn, mồ hôi ra không ngừng, mạch phù vô lực.

b) *Chứng lý*: biểu hiện chủ yếu trên lâm sàng là sốt cao, bứt rứt, khát nước, đại tiện táo hay ỉa chảy, đau bụng, tiểu tiện vàng đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch trầm. Chứng lý có thể chia ra:

- Lý nhiệt: sốt cao, môi mắt đỏ, miệng khô, bứt rứt, tiểu

tiện vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sắc.

- Lý hàn: tứ chi lạnh, thích nóng, sợ lạnh, đau bụng, đi ỉa, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì.

- Lý thực: phát sốt bứt rứt không yên, chân tay ra mồ hôi, đại tiện táo kết, bụng đầy chướng, rêu lưỡi vàng dày, mạch trầm thực.

- Lý hư: biếng nói, mỗi mệt không có sức, tự ra mồ hôi hay mồ hôi trộm, ăn kém, đi ỉa, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch trầm nhược vô lực.

2. Hàn nhiệt:

Chủ yếu là để nhận rõ tính chất chứng hậu của bệnh hàn và bệnh nhiệt. Tất cả các chứng do hàn tà gây nên hay dương khí suy yếu mà sinh ra bệnh đều là chứng hàn. Tất cả các chứng hậu do nhiệt tà gây nên hay dương khí quá thịnh mà sinh ra bệnh đều là chứng nhiệt.

a) *Chứng hàn*: có thể chia ra hư hàn và thực hàn:

- Hư hàn: miệng không khát, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng, sợ lạnh, chân tay lạnh, da mặt trắng nhợt lưỡi nhợt, mạch trầm trì.

- Thực hàn: Chân tay lạnh, đau bụng, đại tiện táo kết, rêu lưỡi trắng dày, mạch trầm huyền .

b) *Chứng nhiệt*: có thể chia ra thực nhiệt và hư nhiệt:

- Thực nhiệt: phát sốt, vật vã, khát nước, thích ăn lạnh, nước tiểu đỏ, đại tiện khô, rêu lưỡi khô vàng, mạch sắc.

- Hư nhiệt: miệng không khô, mỗi mệt, kém ăn, gày yếu, sốt nhẹ hay sốt về chiều, lưỡi đỏ sẫm, mạch tế sắc

3. Hư, thực:

a) *Chứng hư*: bệnh lâu, người yếu, sức chống đỡ bệnh cũng yếu đi như khí đoản vô lực, tinh thần mệt mỏi, da mặt trắng bệch, tự hàn, lưỡi sạch không rêu, mạch vô lực.

b) *Chứng thực*: bệnh mới, người bệnh có sức khỏe, thân khí sung túc, mặt đỏ, cự án, táo, rêu lưỡi dày, mạch hữu lực.

4. Âm dương:

Âm dương là tổng cương của bát cương, cũng là cương lĩnh để quan sát phân tích tình hình diễn biến của bệnh.

Thường nói chứng lý, hàn, hư thuộc âm, chứng biểu nhiệt, thực thuộc dương; dương thịnh thì âm suy, âm thịnh thì dương suy và ngược lại âm hư thì dương thịnh, dương hư thì âm thịnh.

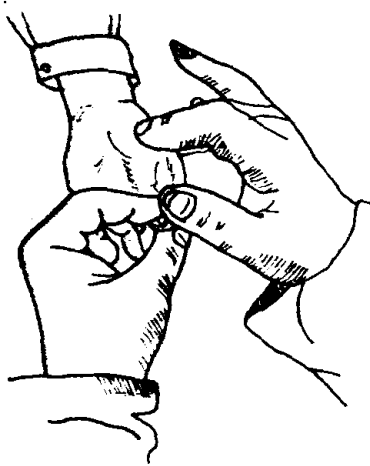
a) *Chứng dương*: tinh thần hiếu động, tiếng nói và hơi thở to, mạnh, thích lạnh, sợ nóng, mạch hữu lực.

b) *Chứng âm*: tinh thần mệt mỏi, tiếng nói nhỏ bé, thở nông yếu, thích nóng sợ lạnh, sắc mặt trắng bệch, mạch vô lực.

PHẦN III

**MỘT SỐ THỦ THUẬT THƯỜNG DÙNG TRONG
XOA BÓP TRẺ EM**

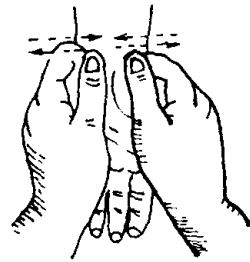
1. Đẩy (hình 2):



Hình 2

Đẩy

- Dùng đầu ngón cái hoặc dùng diện gờ đầu ngón tay cái hoặc dùng đầu ngón tay trỏ và ngón tay giữa ấn xuống và đẩy da theo hướng thẳng hoặc xoắn.



Hình 3

Phân hợp

2. Phân hợp (hình 3)

- Phân là dùng 2 ngón tay cái hoặc 2 ngón tay trỏ, 2 ngón tay giữa từ một điểm rồi phân ra hai bên.

- Hợp là từ ngoài hai bên đẩy ngược chiều nhau vào giữa.

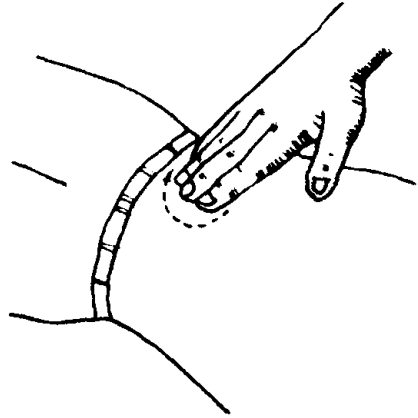
3. Ấn (hình 4):

- Dùng ngón tay cái hoặc mô lòng bàn tay để ấn. Có thể phối hợp vừa ấn và day cùng một lúc.



Ấn

Hình 4



Xoa

Hình 5

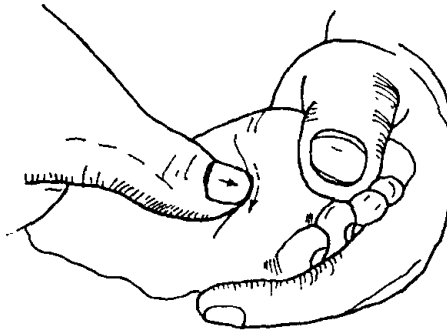
4. Xoa (hình 5):

- Lấy mô cái, mô út bàn tay hoặc 3 ngón tay (trỏ, giữa, đeo nhẫn) xoa trên vị trí nhất định theo chiều kim đồng hồ và ngược lại.

Thường dùng ở chỗ đau ở bụng.

5. Day (hình 6):

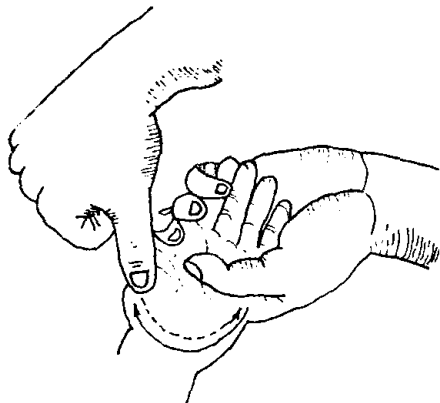
- Dùng mô cái, mô út, đầu ngón tay cái phía dưới áp sát huyết và day theo chiều kim đồng hồ và ngược lại



Dãy
Hình 6

6. Vận (hình 7):

- Dùng ngón tay cái hoặc ngón tay trỏ và ngón tay giữa, hai ngón khép vào nhau trượt từ huyết này sang huyết khác theo hình vòng cung hay hình tròn, làm đi làm lại nhiều lần như



Vận
Hình 7

vậy. Sức nhẹ hơn dấy, làm chậm, khi làm, da thấy thuộc trượt trên da bệnh nhi.

7. Bấm (hình 8):

- Dùng móng tay bấm vào huyết. Bấm là một trong những thủ thuật kích thích mạnh, khi bấm dùng sức vừa phải để đạt tới vừa thấm sâu vừa không tổn thương da. Sau khi bấm, day nhẹ chỗ bấm.

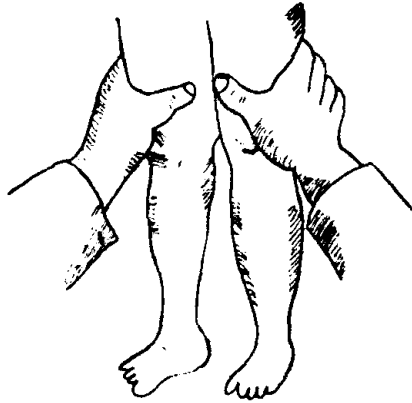


Bấm
Hình 8

8. Bóp (hình 9):

- Dùng ngón tay cái với ngón tay trỏ, ngón tay giữa hoặc ngón tay cái với bốn ngón kia bóp vào cơ lúc chặt lúc lỏng.

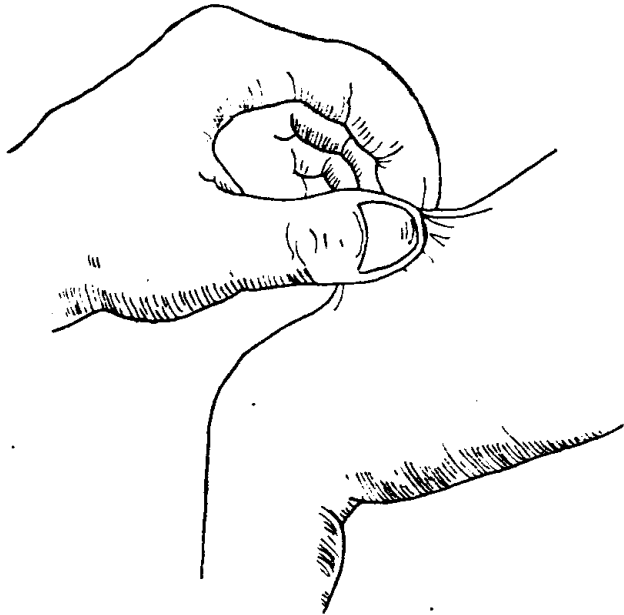
Bóp cũng là một thủ thuật kích thích mạnh. Dùng thân đốt các ngón tay, không dùng đầu các ngón tay để bóp, không dùng sức mạnh bóp đột ngột.



Bóp
Hình 9

9. Véo (hình 10):

- Dùng phía dưới đầu ngón tay cái với bờ ngoài ngón tay trỏ véo da lên đồng thời ngón tay trỏ đẩy lên trước ngón tay cái bắt da.



Véo
Hình 10

PHẦN IV

HUYỆT DÙNG TRONG XOA BÓP TRẺ EM

I- HUYỆT Ở ĐẦU MẶT

(Hình 11)

1. Bách hội:

- Vị trí: huyết ở điểm gặp nhau ở hai đường vuông góc: một đường ngang qua đỉnh hai vành tai và một đường dọc qua giữa đầu. Sờ thấy một khe xương lõm xuống.

- Thủ thuật: ấn, day 5 - 7 lần.

- Tác dụng: thăng đề, chữa đau đầu, sa trực tràng.

2. Toàn trúc:

- Vị trí: ở chỗ lõm đầu trong cung lông mày.

- Thủ thuật : bấm.

- Tác dụng: chữa đau đầu, ngạt mũi, đau mắt.

2. Cung lông mày:

- Vị trí: từ đầu đến cuối lông mày.

- Thủ thuật: đẩy 20 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa ngoại cảm, kinh phong, phát hãn, giải biểu, thanh não, sáng mắt, đau đầu, mắt đỏ. Thường phối hợp với toàn trúc, vận thái dương.

4. Thái dương:

- Vị trí: chỗ lõm phía sau ngoài đuôi mắt 1 tấc, ấn vào có cảm giác tê tức.

- Thủ thuật: đẩy thẳng từ trước ra sau 20 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa sốt, đau đầu, kinh phong làm tỉnh thần, sáng mắt.

5. Sơn căn:

- Vị trí: phần sống mũi lõm ở giữa hai khước mắt.

- Thủ thuật: bấm 3 - 5 lần.

- Tác dụng: chữa kinh phong, co giật, khai khiếu, tỉnh thần.

Thường phối hợp với bấm nhân trung, bấm lão long.

6. Nhân trung:

- Vị trí: ở 1/3 trên rãnh mũi môi.

- Thủ thuật: bấm đến khi bệnh nhân tỉnh thì thôi.

- Tác dụng: chữa kinh phong, ngất, hôn mê, choáng, sốt cao, co giật, liệt dây thần kinh VII ngoại biên.

7. Nghinh hương:

- Vị trí: cạnh cánh mũi (từ chân cánh mũi ra 0,5 thốn).

- Thủ thuật: ấn, day 20 - 30 lần.

- Tác dụng: chữa gạt mũi, chảy nước mũi.

8. Thừa tướng:

- Vị trí: ở chỗ lõm phía dưới môi dưới.

- Thủ thuật: bấm 3 - 5 lần.

- Tác dụng: chữa kinh phong, méo miệng, mắt. Thường phối hợp với bấm nhân trung.

9. Hạ quan:

- Vị trí: chỗ lõm sát trước khớp thái dương hàm, sát dưới cung gò má.

- Thủ thuật: bấm hoặc day 5 - 10 lần.

- Tác dụng: chữa nghiêng răng, méo miệng, đau răng, cứng hàm.

10. Thóp (sinh môn):

- Vị trí: thóp ở đỉnh đầu.

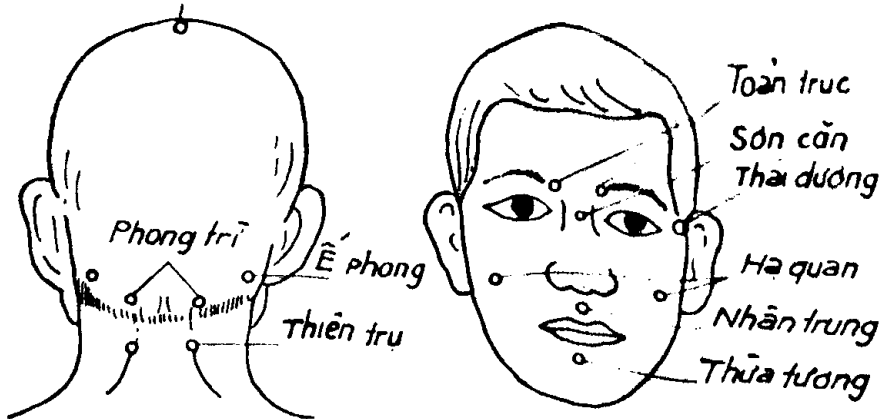
- Thủ thật: day : (trẻ dưới 18 tháng thóp chưa kín nên day hai bên cạnh 50 - 100 lần).

- Tác dụng: chữa đau đầu, kinh phong, ngạt mũi, chảy máu cam.

11. É phong:

- Vị trí: chỗ lõm ở góc nhọn sau tai (lấy ở chỗ lõm giữa móm

Bách hội



Hình 11

trâm chum và xương hàm sau đỉnh nhọn nhất của mái tai).

- Thủ thuật: day 20 - 50 lần

- Tác dụng: chữa đau đầu, phiền táo, bất an, kinh phong có tác dụng giải biểu phát hàn. Đau đầu thường phối hợp với đẩy toàn trúc, cung lông mày và thái dương.

12. Phong trì.

- Vị trí: chỗ lõm ở chân tóc sau gáy phía ngoài cơ thang sát dưới hộp sọ.

- Thủ thuật: bóp 3 - 5 lần.

- Tác dụng: chữa cảm mạo, đau đầu, vầng đầu, chóng mặt, đau cứng cổ.

13. Thiên trụ:

- Vị trí: ở giữa hai cơ thang sau gáy, từ chân tóc sau gáy xuống tới huyết đại chùy.

- Thủ thuật: đẩy từ trên xuống 100 - 500 lần.

- Tác dụng: chữa buồn nôn, ợ hơi, cứng cổ gáy, đau họng. Với trẻ đau cứng cổ dùng thủ thuật day.

II - HUYỆT Ở CHI TRÊN

(Hình 12)

1. Bờ ngoài ngón cái (tỳ thổ):

- Vị trí: bờ ngoài ngón tay cái phía xương quay.

- Thủ thuật: đẩy vào trong (tiến) là bổ; đẩy từ trong ra ngoài (tiến, lui) là bình bổ bình tả hay còn gọi là thanh.

- Tác dụng: chữa buồn nôn, táo bón, đờm thấp, hoàng đản (thanh), tỳ vị hư, ăn uống kém, ỉa chảy (bổ).

Trẻ em do thể chất yếu, chính khí bất túc lúc bị sốt có thể đẩy bổ tỳ thổ làm cho sốt dương ra ngoài. Thủ thuật cần làm nhanh có sức có nghĩa là có tả trong bổ.

2. Lòng ngón trỏ (can mộc):

- Vị trí: mặt phía gan tay đốt thứ ba (chót) ngón tay trỏ.

- Thủ thuật: đẩy lùi từ đầu ngón tay vào là thanh 100 - 500 lần. Muốn bổ can, dùng phép bổ thận, lúc này bổ huyết thận thủy không trực tiếp bổ huyết can mộc.

- Tác dụng: chữa phiền táo bất an, kinh phong, mắt đỏ, nóng lòng bàn tay bàn chân, miệng khô đắng.

3. Lòng ngón giữa (tâm hỏa):

- Vị trí: mặt phía gan tay đốt thứ ba (chót) ngón tay giữa.

- Thủ thuật: đẩy lùi từ trong ra đến đầu ngón tay gọi là thanh.

- Tác dụng: chữa sốt cao có mê sảng, miệng và lưỡi có mụn đỏ, nước tiểu đỏ, kinh hoàng, bất an.

Nếu trẻ suy yếu, tâm khí hư, khi ngủ mắt mở thì đẩy thiên hà thủy chứ không bổ tâm hỏa.

4. Lòng ngón đeo nhẫn (phế kim):

- Vị trí: mặt phía gan tay đốt thứ ba (chót) ngón tay đeo nhẫn.

- Thủ thuật: đẩy lùi từ trong ra đến đầu ngón tay 100 - 150 lần (thanh).

- Tác dụng: chữa cảm mạo, ho, tức ngực, hen, ra mồ hôi,

mặt xanh xao thiếu máu. Phần lớn dùng phép thanh phế kim.

5. Lòng ngón út (thận thủy):

- Vị trí: mặt phía gan tay đốt thứ ba (chót) ngón tay út.

- Thủ thuật: đẩy từ đầu ngón tay đến gốc ngón tay 100 - 300 lần (bổ).

- Tác dụng: chữa tiên thiên bất túc, ốm lâu ngày người hư nhược ỉa chảy sáng sớm, đái dầm, ho hen, mặt đỏ đau răng.

6. Bờ quay ngón trỏ (đại tràng):

- Vị trí: bờ (phía ngón tay cái) của ngón tay trỏ, từ đốt ngón tay thứ hai đến đốt ngón tay thứ ba.

- Thủ thuật: đẩy tiến từ đầu ngón tay vào tới gốc ngón tay là bổ; đẩy lùi từ gốc ngón tay ra tới đầu ngón là thanh 100 - 300 lần.

- Tác dụng: chữa ỉa chảy, lòi dom, táo bón, kiết lỵ.

7. Bờ trụ ngón út (tiểu tràng):

- Vị trí: bờ ngoài ngón tay út.

- Thủ thuật: đẩy như ở huyết đại tràng.

- Tác dụng: chữa bí đái, đái khô, không đái do ỉa chảy mất nước.

Nếu nhiệt từ tâm đi xuống tiểu trường bằng quang (đái đỏ và ít) thì phối hợp với thiên hà thủy để thanh nhiệt lợi tiểu.

8. Đầu ngón út (thận đỉnh):

- Vị trí: đầu ngón tay út.

- Thủ thuật: ấn, day 100 - 500 lần.

- Tác dụng: chữa tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm, thóp không kín.

9. Tứ phùng:

- Vị trí: ở giữa vân ngang khớp đốt 1 - 2 của 4 ngón tay (trừ ngón tay cái).

- Thủ thuật: bấm 5 lần mỗi ngón.

- Tác dụng: chữa kinh phong, hen, đau bụng, khí huyết ứ trệ, đầy bụng, cam tích, rối loạn tiêu hóa, môi rộp.

Trên lâm sàng đối với rối loạn tiêu hóa ỉa chảy, cam tích có thể dùng kim nhỏ hay kim tam lăng châm vào huyết này rồi nặn ra nước vàng phối hợp với véo lưng có kết quả tốt.

10. Tứ hoành vân:

- Vị trí: ở nếp gấp khớp bàn - ngón tay của 4 ngón tay (trừ ngón tay cái).

- Thủ thuật: bấm, đẩy 1 lần mỗi ngón.

- Tác dụng: chữa sốt cao, phiền táo, miệng có mụn, môi rộp, đầy bụng.

11. Bờ quay mô cái (bàn môn):

- Vị trí: ở mô ngón tay cái chỗ tiếp giáp da gan tay và mu tay.

- Thủ thuật: đẩy 50 - 100 lần.

- Tác dụng: đẩy tiến, lùi để thanh vị nhiệt; đẩy tiến để làm hết nôn; đẩy lùi để chữa ỉa chảy.

12. Nội lao cung:

- Vị trí: giữa lòng bàn tay.

- Thủ thuật: ấn, day 10 - 20 lần.

- Tác dụng: chữa tất cả các chứng thực nhiệt.

13. Tiểu thiên tâm:

- Vị trí: ở chỗ lõm trên nếp gấp cổ tay giữa mô cái và mô út.

- Thủ thuật: bấm 5 - 20 lần; day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa kinh phong, động kinh, mờ mắt, đau mắt, lác mắt, nhiều rử mắt.

14. Dương trì:

- Vị trí: bàn tay để úp, huyết ở chỗ lõm khoảng giữa khớp cổ tay phía mu tay.

- Thủ thuật: bấm 5- 10 lần; day 1 - 3 phút

- Tác dụng: chữa vầng đầu, đau đầu, kinh phong, táo bón.

15. Đại lăng:

- Vị trí: bàn tay để ngửa, huyết ở giữa nếp gấp cổ tay.

- Thủ thuật: bấm 3- 5 lần, day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa tâm nhiệt, miệng lưỡi có nhọt, đau răng, sôi bụng, ỉa chảy, buồn nôn.

16. Thập tuyên:

- Vị trí: ở giữa đỉnh mười đầu ngón tay.

- Thủ thuật: bấm mỗi ngón 5 lần. Bấm lần lượt từng ngón tay cho đến khi tỉnh thì thôi.

- Tác dụng: chữa sốt cao co giật, kinh phong hôn mê. Thường phối hợp với bấm nhân trung, lão long.

17. Lão long:

- Vị trí: ở giữa bờ trên móng tay ngón tay giữa.

- Thủ thuật: bấm 5 - 10 - 15 lần. Bấm đến khi tỉnh thì thôi.

- Tác dụng: chữa kinh phong cấp.

18. Nhị phiến môn:

- Vị trí: ở khe giữa ngón tay trỏ và ngón tay giữa, giữa ngón tay giữa và ngón tay đeo nhẫn.

- Thủ thuật: bấm 5 - 10 lần hoặc day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa kinh phong cơ giật, sốt cao không có mồ hôi (cảm hàn), hen suyễn, thở khó.

Chú ý: tác dụng làm ra mồ hôi khá nổi bật.

19. Nhất phiến môn:

- Vị trí: ở khe giữa ngón tay đeo nhẫn với ngón tay út.

- Thủ thuật: bấm 5-10 lần, day 100 - 150 lần.

- Tác dụng: chữa đau bụng, nước tiểu đỏ, lòi dom, đái dầm, rối loạn tiêu hóa, đau răng, nghiến răng, hen.

20. Ngoại lao cung:

- Vị trí: đối diện nội lao cung, huyết nằm ở giữa mu bàn tay.

- Thủ thuật: bấm 5 lần, day 100 - 150 lần.

- Tác dụng: chữa đau bụng do hàn, đầy bụng, sôi bụng, ỉa chảy, lòi dom, đái dầm, ho hen, sa đĩ. Day huyết này có thể chữa đau bụng hư hàn, giảm đau của đau bụng do giun.

21. Uy linh:

- Vị trí: ở kẽ (phía mu tay) giữa ngón tay trỏ với ngón tay giữa.

- Thủ thuật: bấm 5 - 10 lần.

- Tác dụng: chữa kinh phong.

22. Lòng bàn tay (nội bát quái):

- Vị trí: ở gan bàn tay.

- Thủ thuật: đẩy vận 1 - 5 phút theo chiều kim đồng hồ gọi là vận thuận; ngược chiều kim đồng hồ gọi là vận nghịch.

- Tác dụng: vận thuận có thể làm cho khí thượng nghịch gây nôn; vận nghịch có thể làm cho giáng để làm hết nôn.

23. Mu bàn tay (ngoại bát quái):

- Vị trí: ở mu bàn tay.

- Thủ thuật: đẩy vận 1 - 5 phút theo chiều kim đồng hồ gọi là vận thuận; chiều ngược lại gọi là vận nghịch.

- Tác dụng: vận thuận có tác dụng giảm khí xuống, tăng nhu động ruột, tiêu chướng; vận nghịch có thể làm khí thăng.

24. Hợp cốc:

- Vị trí: chỗ lõm giữa xương bàn tay 1 và xương bàn tay 2.

- Thủ thuật: day 10 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa đau họng, đau răng, nôn.

25. Bờ quay cẳng tay (tam quan)

- Vị trí: bờ ngoài cẳng tay từ huyết khúc tri đến môm trâm xương quay.

- Thủ thuật: đẩy (từ môm trâm xương quay lên tới huyết khúc tri) 100 - 300 lần.

- Tác dụng: chữa bệnh hư hàn, dinh dưỡng kém, khí huyết hư nhược, hoàng đản, chần không phát ra ngoài được.

26. Giữa mặt trong cẳng tay (thiên hà thủy):

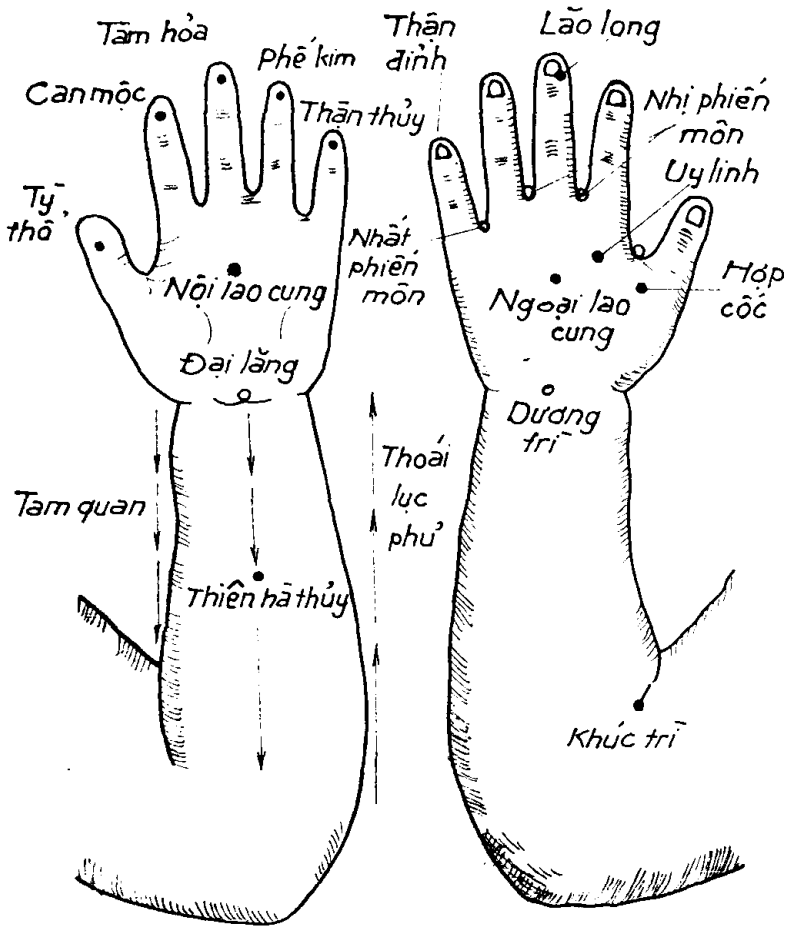
- Vị trí: đường giữa cẳng tay để ngừa từ tiểu thiên tâm lên khúc tri.

- Thủ thuật: đẩy (từ cổ tay lên tới khúc tri) 100 - 300 lần.

- Tác dụng: chữa những bệnh nhiệt, bồn chồn không yên, kinh phong, hen, ho đờm.

27. Bờ trụ cẳng tay (thoái lục phủ):

- Vị trí: ở mặt trong cẳng tay, phía trụ, từ khuỷu tay đến nếp gấp cổ tay.



Hình 12A

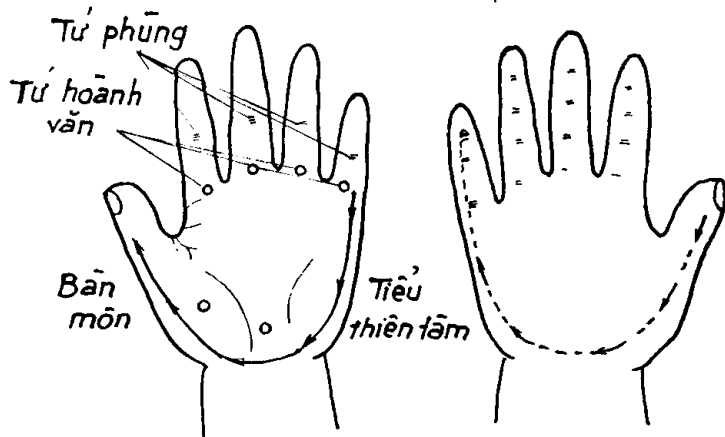
- Thủ thuật: đẩy (từ khuỷu xuống tới cổ tay) 100 - 300 lần.
- Tác dụng: chữa sốt cao, phiền táo, miệng khát, kinh phong, sưng amidan, đau họng, quai bị, đại tiện táo, lỵ, cứng lưỡi, ban chẩn.

28. Khúc tri:

- Vị trí: chỗ lõm phía ngoài nếp lằn khuỷu tay để ở tư thế gấp.
- Thủ thuật: bấm 5 - 10 lần.
- Tác dụng: chữa liệt chi trên, tê dại không nhấc được cánh tay, co duỗi ngón tay khó khăn.

29. Đẩy từ ngón cái đến ngón út (vận thổ nhập thủy):

- Vị trí: bắt đầu từ đầu ngón tay cái (huyết thiếu thương) lên mô cái qua góc bàn tay đi xuống đầu ngón tay út.
- Thủ thuật: vận 1 - 3 phút.



Vận Thủy nhập Thổ

Vận Thổ nhập Thủy

Hình 12B

- Tác dụng: chữa bụng dưới đầy, tiêu hóa kém, ngủ mất vắn mớ.

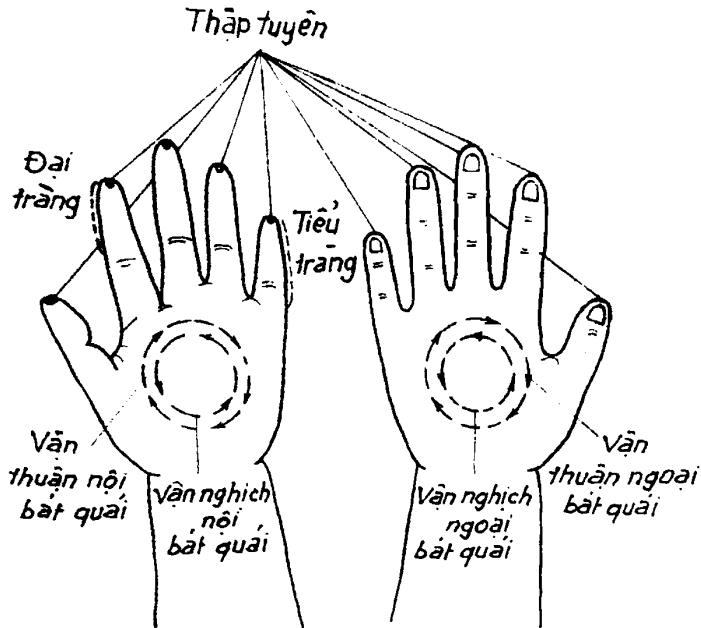
30. Đẩy từ ngón út đến ngón cái (vận thủy nhập thổ):

- Vị trí: bắt đầu từ đầu ngón tay út (huyệt thận thủy) đi lên mô út qua gốc bàn tay và đi đến đầu ngón tay cái (huyệt thiếu thương).

- Thủ thuật: vận 1 - 3 phút.

- Tác dụng: tiểu tiện đoán sấp, táo bón, ăn không tiêu.

Vận thủy nhập thổ Vận thổ nhập thủy



Hình 12C

III - HUYỆT Ở NGỰC BỤNG

(Hình 13)

1. Thiên đột:

- Vị trí: chỗ lõm ở cổ, trên xương ức, dưới yết hầu.

- Thủ thuật: ấn, day 10 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa hen, ho, đờm khò khè ở cổ.

2. Chiên trung (hay dẫn trung):

- Vị trí: ở trên xương ức điểm giữa đường ngang hai núm vú.

- Thủ thuật: ấn, day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa tức ngực, buồn nôn, hen.

3. Nhú cần:

- Vị trí: ở thẳng dưới núm vú xuống 1,6 thốn.

- Thủ thuật: day 20 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa ho hen, tức ngực.

4. Sườn ngực bên:

- Vị trí: ở hai bên sườn trên đường nách giữa từ nách xuống tới ngang rốn.

- Thủ thuật: sát từ nách xuống 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa tức ngực, đau sườn, cam tích, hen.

5. Trung quản:

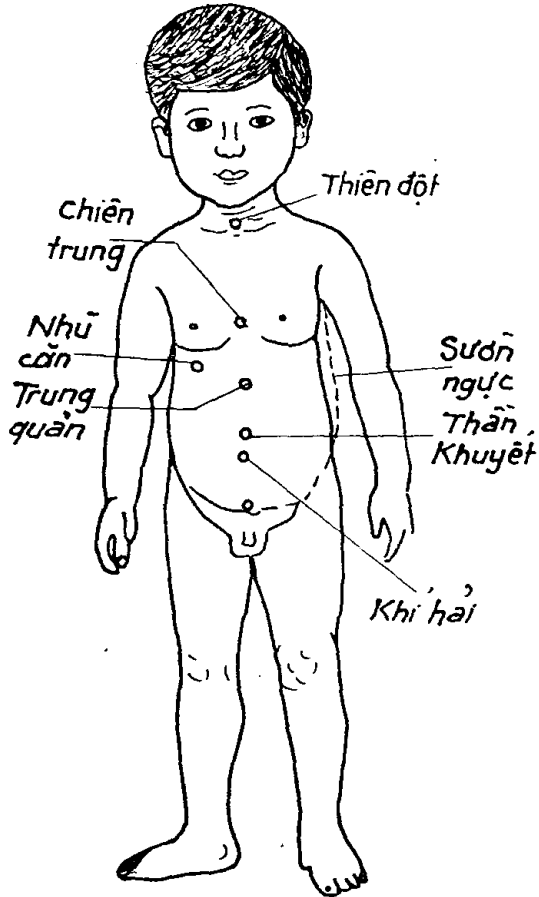
- Vị trí: ở giữa bờ dưới xương ức với rốn (trên rốn 4 thốn.)

- Thủ thuật: day 20 - 50 lần, xoa 5 phút.

- Tác dụng: chữa đầy bụng, thực tích, ợ hơi, ăn uống kém, buồn nôn.

6. Bụng:

- Vị trí: vùng bụng
- Thủ thuật: phân dày 20 - 50 lần, xoa 5 phút.
- Tác dụng: chữa đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn.



Hình 13

7. Rốn (thần khuyết):

- Vị trí: ở rốn.
- Thủ thuật: day 100 - 300 lần, xoa 5 phút.
- Tác dụng: chữa đầy bụng, đau bụng, thực tích, buồn nôn, táo bón, sôi bụng.

8. Khí hải:

- Vị trí: ở dưới rốn 1 rưỡi.
- Thủ thuật: day 50 - 100 lần, xoa 5 phút.
- Tác dụng: chữa đau bụng ỉa chảy, đái dầm, sa đi, lòi dom, bí đái.

IV. HUYỆT Ồ LƯNG

(Hình 14)

1. Đại trùy:

- Vị trí: chỗ lõm dưới mòm gai sau đốt sống cổ số 7.
- Thủ thuật: day 20 - 30 lần.
- Tác dụng: chữa sốt, cảm, đau choáng, ho, cứng cổ.

2. Phế du:

- Vị trí: từ chỗ lõm dưới mòm gai sau đốt sống lưng 3 ngang ra hai bên 1,5 thốn.
- Thủ thuật: day 100 lần, đẩy 300 lần.
- Tác dụng: chữa sốt, hen, ho đờm, tức ngực, đau ngực.

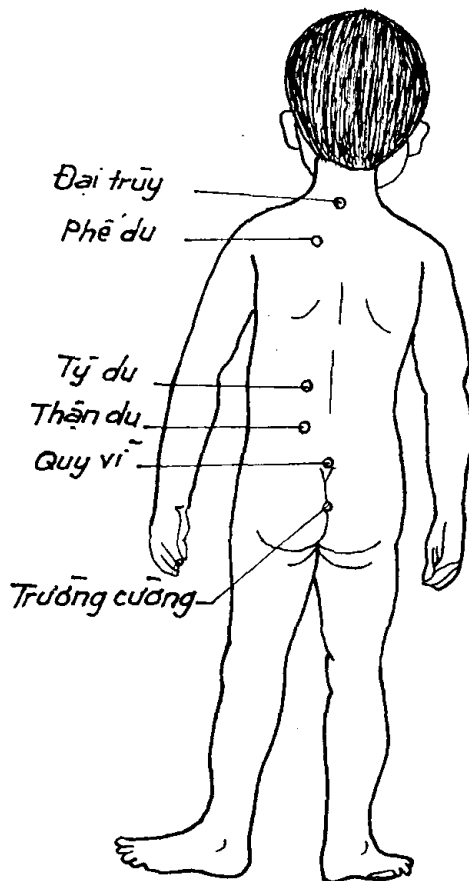
3. Tỳ du:

- Vị trí: từ chỗ lõm dưới mòm gai sau đốt sống lưng 11

ngang ra hai bên 1,5 thốn.

- Thủ thuật: day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa buồn nôn, ỉa chảy, cam tích, ăn kém, chân tay mỏi mệt, phù, kinh sợ.



Hình 14

4. Thận du:

- Vị trí: từ chỗ lõm dưới mồm gai sau đốt sống thất lưng 2 ngang ra hai bên 1,5 thốn.

- Thủ thuật: day 50 - 100 lần.

- Tác dụng: chữa đau bụng dưới, ỉa chảy, táo bón, chi dưới yếu mềm.

5. Cột sống:

- Vị trí: từ huyết đại trừu đến đầu chót xương cụt.

- Thủ thuật: đẩy thẳng từ trên xuống 100 - 300 lần.

- Tác dụng: chữa sốt cao, kinh phong.

6. Quy vỹ:

- Vị trí: đầu chót xương cụt

- Thủ thuật: đẩy từ trên xuống dưới hoặc day từ dưới lên (đẩy xuống gọi là hạ, đẩy lên gọi là thượng).

- Tác dụng: Đau vùng xương cụt, sa trực tràng, cầm ỉa.

7. Trường cường:

- Vị trí: đầu chót xương cụt.

- Thủ thuật: day 100 - 500 lần.

- Tác dụng: chữa ỉa chảy, táo bón, lòi dom.

V- HUYỆT Ở CHI DƯỚI

(Hình 15)

1. Cơ môn:

- Vị trí: phía mặt trong đùi từ háng xuống tới đầu gối.

- Thủ thuật: đẩy từ đầu gối lên tới háng (dùng cho trẻ dưới 12 tháng) với trẻ lớn dùng thủ thuật bóp. Đẩy 100 - 300 lần, bóp 5 phút.

- Tác dụng: chữa bí đại, phía trong đùi mỗi, không có sức.

2. Bách trùng oa:

- Vị trí: ở thẳng trên góc trong xương bánh chè 3 thốn.

- Thủ thuật: ấn hoặc bóp 5 - 10 lần.

- Tác dụng: chữa co giật, chi dưới bại liệt.

3. Túc tam lý:

- Vị trí: ở chỗ lõm bên ngoài mào xương chày, dưới bờ dưới xương bánh chè 3 thốn.

- Thủ thuật: Ấn, day 20 - 50 lần.

- Tác dụng: chữa đau lưng, ỉa chảy, chi dưới mỗi mệ, chậm tiêu.

4. Tam âm giao:

- Vị trí: ở trên đỉnh mắt cá trong 3 thốn, chỗ lõm gần sát bờ sau xương chày.

- Thủ thuật: ấn, day 100 - 200 lần.

- Tác dụng: chữa đại dầm, rối loạn tiêu hóa, đại khó, đau chi dưới.

5. Ủy trung:

- Vị trí: giữa nếp lằn khoeo chân.

- Thủ thuật: day 3 phút.

- Tác dụng: chữa kinh phong, liệt chi dưới.

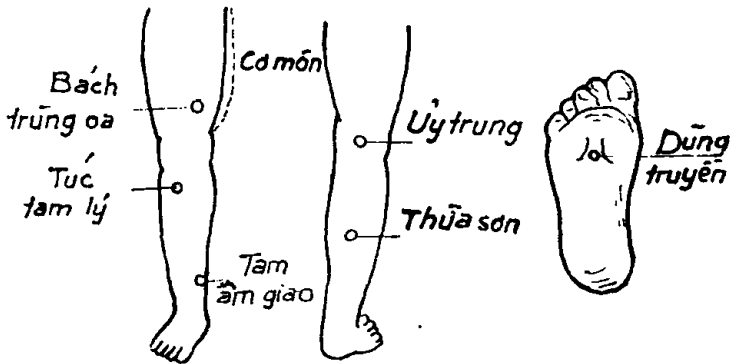
6. Thừa sơn:

- Vị trí: chỗ lõm giữa bắp chân nơi hợp của hai huyệt sinh đôi.

- Thủ thuật: bóp 5 lần.
- Tác dụng: đau chân, liệt chi dưới.

7. Dũng tuyến:

- Vị trí: chỗ lõm ở gan bàn chân khi quắp cơ các ngón chân, chỗ nối 2/5 trước và 3/5 sau đoạn nối gót chân và ngón chân 2.
- Thủ thuật: day 30 - 50 lần.
- Tác dụng: chữa sốt, buồn nôn, ỉa chảy, ngũ tâm phiền nhiệt



Hình 15

PHẦN V
ĐIỀU TRỊ

XOA BÓP BẢO VỆ SỨC KHỎE TRẺ EM
(Dùng cho các cháu từ 1 tháng đến 5 tuổi)

Phương pháp xoa bóp để bảo vệ sức khỏe cho trẻ em đơn giản nhưng có kết quả. Nó có tác dụng kiện tỳ hòa vy, nâng cao sức chống đỡ của cơ thể, làm cho trẻ phát dục và trưởng thành tốt.

Phương pháp và thao tác

Bổ tỳ thổ 200 - 500 lần

Day túc tam lý 50 - 100 lần

Xoa bụng 2 - 5 phút

Véo cột sống lưng 3- 5 lần

Chú ý: làm vào buổi sáng lúc đói, mỗi tuần làm 3 lần, 12 lần là một liệu trình. Nghỉ 1 tuần rồi làm tiếp liệu trình thứ 2.

Không làm khi bị bệnh cấp tính hoặc bệnh truyền nhiễm.

KHÔNG BÚ

Nguyên nhân :

Phân táo không ra, vị hàn, trẻ bị lạnh.

Triệu chứng:

- Do phân táo không ra: bụng đầy, ngực căng, buồn nôn, quấy khóc, không muốn bú.

- Do hàn: đau bụng, sắc mặt xanh bệch, chân tay giá lạnh, quấy khóc.

Điều trị:

1. Phép:

Nhuận táo thông tiện (do phân táo), ôn trung tán hàn (do hàn).

2. Thủ thuật và huyết:

- Do phân táo: vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, thanh phế kim, thoái lục phủ, day dương trì.

- Do lạnh: bổ tỳ thổ, day ngoại lao cung, day rốn.

3. Giải thích tác dụng của các huyết:

Vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc có thể kiện vị hòa trung, tiêu trệ làm cho trẻ trở lại bú tốt.

Thanh phế kim, thoái lục phủ, day dương trì để hành khí, nhuận táo, thông tiện.

Bổ tỳ thổ để ôn trung tán hàn, day ngoại lao cung, thần khuyết (rốn) để ôn nguyên, tán ngưng hàn có thể hết đau bụng ngay.

ĐẠI TIỂU TIỆN KHÓ

Nguyên nhân:

Phần lớn là do bị nhiệt độc trong thai.

Triệu chứng:

Bụng trương đầy hoặc mặt đỏ, mồm khô, lưỡi ráo, bỏ bú, quấy khóc, đại ỉa không thông.

Điều trị:*1) Phép:*

Thông lợi đại tiểu tiện.

2. Thủ thuật và huyết:

Vận nghịch nội bát quái, thanh phế kim, thoái lục phủ, day dương trỉ. Có thể phối hợp với bổ thận thủy, day tiểu thiên tâm, thanh thiên hà thủy.

3. Giải thích tác dụng của các huyết:

Vận nghịch nội bát quái để hòa trung tiêu trệ, tiêu đầy chướng; thanh phế kim, thoái lục phủ, day dương trỉ có thể hành khí nhuận táo, thông táo kết; bổ thận thủy, day tiểu thiên tâm, thanh thiên hà thủy, có tác dụng tư âm thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu.

NÔN TRỞ

Do vậy hàn làm cho khí ở trung tiêu thăng giáng bất thường.

Triệu chứng:

Bụng đầy chướng, quấy khóc vật vã, có khi nôn thốc nôn tháo, bú vào là nôn ra ngay.

Điều trị:*1) Phép:*

Ôn vị hòa trung giáng nghịch.

2. Thủ thuật và huyết:

Bổ tỳ thổ, vận nghịch nội bát quái, thanh phế kim.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ tỳ thổ, vận nghịch nội bát quái để ôn tỳ vị, hòa trung, tiêu trệ, giáng nghịch; thanh phế kim để hành khí nhuận táo, thông tiện.

ỈA CHẢY Ở TRẺ MỚI ĐẸ

Nguyên nhân:

Do cho bú không đúng ngữ hoặc cho ăn sữa pha không đúng quy cách.

Triệu chứng:

Phân có nước hay phân lỏng nhờn không tiêu, có bọt, màu phân xanh hoặc vàng, tiểu tiện ít, bụng đau.

Điều trị:

1) Phép:

Kiện tỳ chỉ tả.

2. Thủ thuật và huyết:

Bổ tỳ thổ, vận nghịch nội bát quái, day ngoài lao cung, day rốn, thanh đại trường, bổ thận thủy, hoặc đẩy quy vĩ.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ tỳ thổ, vận nghịch nội bát quái có tác dụng kiện tỳ hòa vị

trợ tiêu hóa: bổ thận thủy, day ngoại lao cung, day rốn để ôn hạ nguyên tăng cường tiêu hóa. Nếu phân lỏng nhờn có mùi, màu xanh kèm thêm đau bụng dùng các huyết trên có hiệu quả tốt. Thanh đại trường, day rốn có tác dụng cố trường sáp tiện và tiêu đầy chướng. Dẩy quy vĩ (từ dưới lên) để ôn dương chỉ tả.

TỬA MIỆNG

Nguyên nhân:

Khi còn là thai nhi, nhiệt độc tích ở hai kinh tâm, tỳ. Sau khi sinh, mọc tưa ở miệng lưỡi.

Triệu chứng:

Khi mới phát thấy ở trong miệng và lưỡi có những mảng trắng to dần mọc lan ra cả miệng. Nếu nặng, nắm mọc cả ở họng, mũi, khí quản. Trẻ thường quấy khóc, ít bú và chấy dãi nhiều.

Điều trị:

1. Phép:

Thanh nhiệt giải độc.

2. Thủ thuật và huyết:

Dẩy tứ hoành vân, thanh thiên hà thủy, day tiểu thiên tâm, day đại lãng, thoái lục phủ, thanh tâm hòa.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Dẩy tứ hoành vân, day tiểu thiên tâm để làm tan nhiệt bị

kết, giảm đau ở mồm. Day đại lang, thanh thiên hà thủy, thoái lục phủ để làm hết tưa. Thanh tâm hỏa để lương huyết, thanh nhiệt ở đại trường, nhuận táo thông tiện.

TRẺ HAY KHÓC ĐÊM

Nguyên nhân:

Hàn, nhiệt, sợ hãi, hư, đều có thể gây cho trẻ quấy khóc đêm.

Triệu chứng:

1. Do hàn:

Tạng tỳ lạnh, cứ đêm là khóc, sắc mặt tím tái rõ nhất là ở chung quanh môi, chân tay thường lạnh, co quắp, đôi lúc ưỡn người ra và khóc, tiếng khóc khàn, sờ quanh rốn thấy lạnh, không bú, ỉa phân sống hay phân màu xanh.

2. Do nhiệt:

Thường là tâm nhiệt có hỏa, mắt đỏ, môi đỏ, vật vã quấy khóc, tay và bụng nóng, bí đại, phân kết, cứ tối tối đến là ưỡn người và khóc không thích bế; nếu bế lên thì lại càng khóc nhiều, thường tiếng khóc to và lanh lảnh.

3. Do sợ hãi:

Phần lớn là do thần khí hư yếu, khi nghe thấy tiếng động mạnh đột nhiên giật mình mặt tím xám lại, ngủ hay giật mình không yên giấc, khóc thét từng cơn bế lên là im.

4. Do hư:

Phần lớn là do tiên thiên bất túc, hậu thiên nuôi dưỡng chưa tốt hoặc do nôn, ỉa lâu ngày. Sắc mặt trắng bệch, thích nằm trong lòng mẹ, bế lên là ngủ, đặt xuống là dậy hay khóc, tiếng khóc nhỏ và yếu.

Điều trị:

1. Do hàn:

a) Phép:

Ôn trung tán hàn

b) Thủ thuật và huyết:

Bổ tỳ thổ, day ngoại lao cung, thanh đại tràng, xoa rốn.

Phối hợp: vận nghịch nội bát quái, day tiểu thiên tâm, bổ thận thủy.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ tỳ thổ để ôn tỳ dương tán hàn, day ngoại lao cung, xoa rốn để ôn hạ nguyên, tán tụ hàn giúp cho tiêu hóa hết đau bụng. Thanh đại tràng, xoa rốn có thể cố trường sáp tiện tiêu bụng chướng. Vận nghịch nội bát quái để hòa trung; bổ thận thủy để bổ mệnh môn hỏa; day tiểu thiên tâm để trấn tĩnh an thần.

2. Do nhiệt:

a) Phép:

Thanh nhiệt, an thần.

b) Thủ thuật và huyết:

Xoa bổ thận thủy, thanh thiên hà thủy, day bàn môn.

Phối hợp: day tiểu thiên tâm, thanh phế kim, thoái lục phủ.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ thận thủy, thanh thiên hà thủy, day bàn môn để tư âm trừ phiền táo, tiết nhiệt lợi tiểu; day tiểu thiên tâm để trấn tĩnh an thần giảm khốc đêm; phế kim, thoái lục phủ để hành khí nhuận táo, thông tiện kết.

3. Do sơ hãi:

a) Phép:

Trấn kinh an thần.

b) Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, bổ thận thủy, thanh thiên hà thủy.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm để trấn tĩnh an thần; thận thủy để bổ thận nạp khí; thiên hà thủy để trấn kinh tiết nhiệt.

4. Do hư:

a) Phép: Bổ hư.

b) Thủ thuật và huyết:

Bổ tỳ thổ, đẩy tam quan, day tiểu thiên tâm, vận nghịch nội bát quái, day ngoại lao cung.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ tỳ thổ có tác dụng bổ tỳ hư; tam quan để trợ khí huyết làm cho sắc mặt đỏ lên; tiểu thiên tâm để trấn tĩnh an thần giảm khốc đêm ngủ yên; vận nghịch nội bát quái, ngoại lao cung để ôn trung kiện vị.

ĐAU ĐẦU

Nguyên nhân:

Phần lớn do phong hàn xâm nhập, vị hỏa thượng viêm, đờm thấp làm trở ngại bên trong.

Triệu chứng:

1. Do phong hàn:

Sợ gió lạnh, sốt, chảy nước mũi.

2. Do vị hỏa thượng viêm:

Đau đầu kéo xuống hai mi mắt, mũi khô, lúc nóng thì đau tăng lên.

3. Do đờm thấp làm trở ngại bên trong:

Đau đầu thường kèm hoa mắt, buồn nôn, nhổ nhiều nước bọt, tức ngực, thích nằm nhắm mắt, cử động là hoa mắt chóng mặt.

Điều trị:

1. Do phong hàn:

a) *Phép: Giải biểu.*

b) *Thủ thuật và huyết:*

Day tiểu thiên tâm, day dương trì, thanh thiên hà thủy.

Phối hợp: đẩy toàn trúc, đẩy cung lông mày.

c) *Giải thích tác dụng của huyết:*

Tiểu thiên tâm, dương trì để thư phong giải tà; thiên hà thủy để thanh nhiệt; toàn trúc, cung lông mày để chữa đau đầu.

2. Do vị hòa thương viêm:

a) Phép: Hòa vị giáng nghịch.

b) Thủ thuật và huyết:

Thanh phế kim, vận nghịch nội bát quái, thoái lục phủ, day dương trì.

Phối hợp: đẩy cung lông mày, bổ thận thủy.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Thanh phế kim, vận nghịch nội bát quái, thoái lục phủ có tác dụng hòa trung giáng vị nghịch, tiêu tích nhiệt của trường vị, thông bí tiện, trị tiêu của hòa vị thương viêm; dương trì, cung lông mày để thanh nhiệt chữa đau đầu.

3. Do đờm thấp:

a) Phép:

Hóa thấp trừ đờm.

b) Thủ thuật và huyết:

Bổ thận thủy, bổ tỳ thổ, day dương trì, day ngoại lao cung, day tiểu thiên tâm, thanh thiên hà thủy.

Phối hợp: vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, đẩy cung lông mày.

b) Giải thích tác dụng của huyết:

Bổ tỳ thổ, dương trì, ngoại lao cung để kiện tỳ ôn trung hòa thấp trừ đờm; tiểu thiên tâm, thiên hà thủy có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu; vận nghịch nội bát quái, hợp cốc để kiện tỳ hòa trung giảm tiết nước bọt; cung lông mày để giảm đau đầu.

ĐAU MẮT ĐỎ

Nguyên nhân:

Can hòa vượng hoặc tâm hỏa thượng viêm.

Triệu chứng:

Mắt đỏ sưng, sợ ánh sáng, nhiều dử mắt, đau nhức không mở được mắt.

Điều trị:

1. Phép:

Tiết nhiệt, giáng hỏa.

2. Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, bổ thận thủy, day dương trì.

Phối hợp: thanh phế kim, thoát lục phủ, day nhị phiến môn.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm để khai uất tán kết nhiệt, minh mục; thận thủy, thiên hà thủy tác dụng tư âm giáng hỏa, giảm mắt đỏ; dương trì; nhị phiến môn để thanh nhiệt ở thượng tiêu giáng hỏa; phế kim, lục phủ để hành khí, thông trệ, nhuận táo, thông tiện.

CHÁY MÁU CAM

Nguyên nhân:

Thường gặp ở các chứng thái dương ngoại cảm, dương minh

vị nhiệt hoặc do can hỏa phạm phế làm cho huyết bị nhiệt bức mà phát nghịch lên chảy ra ngoài mạch.

Triệu chứng:

Máu ở mũi chảy ra nhỏ giọt không ngừng, có khi trẻ ngất lịm đi.

Điều trị:

1. Phép:

Thanh nhiệt, cầm máu.

2. Thủ thuật và huyết:

Chủ huyết: đẩy tâm hỏa hoặc dùng ngón tay cái ấn mạnh xuống huyết này rồi không nhấc tay giữ im mức đó đến khi không chảy máu nữa thì thôi.

Phối hợp: day tiểu thiên tâm, day xoa bổ thận thùy, thanh phế kim, day dương trì, thoái lục phủ.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tâm hỏa có tác dụng giáng nghịch cầm máu mũi có hiệu quả nhanh; tiểu thiên tâm để giải nhiệt của ngoại cảm; thận thùy để tư âm thanh nhiệt trị can hỏa vượng và âm hư hỏa vượng; phế kim để thanh nhiệt, khu phong giải tà thông trệ tán kết; lục phủ, dương trì để thanh giáng nghịch hỏa.

4. Kinh nghiệm dân gian:

Chảy máu cam ở mũi bên nào thì lấy chỉ buộc vào ngón tay giữa bên đó. Ví dụ: chảy máu cam ở mũi bên trái thì buộc chỉ ngón tay giữa ở đoạn giữa ngón tay của bàn tay trái đến khi cầm máu được một lúc thì cởi chỉ ra.

ĐAU RĂNG

Nguyên nhân:

Vị hỏa thượng thăng (chứng thực) và thận hư do hư hỏa thượng viêm (chứng hư).

Triệu chứng:

1. Chứng thực:

Đau răng, mồm hôi, rêu lưỡi vàng, có thể chân răng sưng và đau lan ra hàm, đau cả đầu, sốt, đại tiện táo bón.

2. Chứng hư:

Răng đau ê ẩm, mồm không hôi, lợi không sưng đau.

Điều trị:

1. Chứng thực:

a) Phép:

Thanh vị nhiệt, giảm đau.

b) Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, day hợp cốc, day dương trì, thanh bàn môn, thanh phế kim, thoái lục phủ, thanh thiên hà thùy.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm, dương trì, hợp cốc, bàn môn để thanh nhiệt hạ sốt chưa đau răng; thiên hà thùy có thể tả tâm hỏa; phế kim, lục phủ có tác dụng hành khí tiêu trệ nhuận táo thông tiện lương huyết tiêu sưng chân răng.

2. Chứng hư:

a) Phép:

Tư âm giáng hỏa, giảm đau.

b) *Thủ thuật và huyết:*

Đẩy bổ thận thủy, day hợp cốc, day bàn môn, day tiểu thiên tâm.

c) *Giải thích tác dụng của huyết:*

Thận thủy, tiểu thiên tâm, hợp cốc để bổ thận âm, thanh hư hỏa trị đau răng; bàn môn để thoái hư nhiệt.

LUỠI THÒ THỤT

Nguyên nhân:

Tỳ nhiệt.

Triệu chứng:

Lưỡi thường hay thò thụt, lưỡi môi khô, sắc mặt thường bệch song có má hồng, tóc thưa.

Điều trị:

1. *Phép:*

Thanh nhiệt làm yên lưỡi

2. *Thủ thuật và huyết:*

Thanh bàn môn, day tiểu thiên tâm, thanh thiên hà thủy, đẩy bổ thận thủy.

3. *Giải thích tác dụng của huyết:*

Bàn môn, thiên hà thủy để thanh nhiệt trừ phiền; tiểu thiên tâm để làm yên lưỡi, bổ tràng vị; thận thủy để tư âm thông uất, lợi tiểu, tiết hỏa.

THỦY ĐẬU

Nguyên nhân:

Ở trong cơ thể có thấp nhiệt lại cảm phải nhiệt ở bên ngoài, thấp nhiệt uất lại da cơ gây nên.

Triệu chứng:

- Sốt, mặt đỏ, hắt hơi.

- Trước khi mọc đậu thì có cảm giác khó chịu tiếp theo ở mặt có những nốt đỏ hồng bằng nửa hạt gạo nổi trên da rồi mọc dần ra sau lưng, ngực, tứ chi. Các nốt ban không đều, chung quanh đỏ nhuận, một hai ngày các nốt này to dần bằng hạt đậu rồi thành bọc nước trong sau khô đi thành vảy, sau mấy ngày nữa vảy bong ra là khỏi.

Điều trị:

1. Phép:

Thanh trừ thấp nhiệt, giải độc.

2. Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, day dương trì, thanh bàn môn, bổ tỳ thổ, đẩy tam quan, thoát lục phủ, thanh thiên hà thủy, day nhị phiến môn, bổ thận thủy, vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

+ Nếu sốt cao, người khó chịu: day tiểu thiên tâm, dương trì để sơ tiết tả nhiệt, trừ phiền.

+ Bổ tỳ thổ, tam quan để thúc đẩy đậu mọc nhanh, nếu mọc đã tương đối dừng hai huyết này.

+ Thủy đậu đã đóng vảy hoặc đã có vảy bong ra mà trẻ vẫn còn sốt nhẹ có thể day tiểu thiên tâm, đẩy bỏ thận thủy, day nhị phiến môn có tác dụng tư âm thanh nhiệt, giải uất và hạ sốt.

+ Nếu có nôn mửa: vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc để hòa trung kiện vỵ làm hết nôn.

+ Nếu đậu đã đóng vảy lâu không bong ra mà da chung quanh nốt đậu đỏ ửng ngứa có thể đẩy thoát lục phủ để lương huyết, bong vẩy, giải độc.

QUAI BỊ

Nguyên nhân:

Thời khí kết hợp với nhiệt (của can, đờm, dương minh vj) ở bên trong uất lại ở kinh thiếu dương thành quai bị.

Triệu chứng:

Bệnh sinh ra ở hạch nước bọt (mang tai) bên phải hay bên trái hoặc cả hai bên. Khi mới mọc bằng quả đào nhỏ sau to dần bằng quả trứng gà màu hơi trắng hồng sưng bùng nhưng xong chỉ mủi mà không đau, người hơi rét hơi nóng. Nếu nặng mới sốt cao, đau đầu khát nước, sau 4 - 5 ngày giảm dần, sau 1 - 2 tuần thì hồi phục.

Điều trị:

1. Phép:

Sơ phong thanh nhiệt giải độc tiêu sưng.

2. Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, day dương trì, đẩy bổ thận thủy, thanh thiên hà thủy, thanh bàn môn, đẩy tam quan, thoát lục phủ.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm để sơ phong giải tà, thông trệ, tán kết, tả tâm hỏa; thận thủy, thiên hà thủy để tư âm thanh nhiệt giải độc; bàn môn để thanh vị nhiệt hạ sốt; dương trì có thể thanh hỏa của thượng tiêu; tam quan để hoạt huyết tán ứ; lục phủ có tác dụng hạ sốt, tiêu sưng.

HO GÀ

Nguyên nhân:

Phong tà xâm nhập vào phế, phong và đàm kết hợp làm rối loạn chức năng phế. Lâu ngày tỳ phế đều có thể bị tổn thương.

Triệu chứng:

Mới đầu ho, hắt hơi sổ mũi, có hay không có sốt. Về sau ho cơn rõ rệt, mặt đỏ, tai tía. Cuối cơn ho có tiếng rít, nôn đàm dãi, có lúc nôn thức ăn. Ho nhiều có thể khạc ra máu, chảy máu niêm mạc mắt mũi.

Điều trị:

1. Giai đoạn đầu:

Vì ho cơn, thiên về nhiệt.

a) Phép:

Giải biểu làm hết ho.

b) Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, thoái lục phủ, thanh thiên hà thủy, thanh bản môn, vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, thanh phế kim, véo thiên đột.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm, thoái lục phủ để khu phong giải tà, thiên hà thủy, bản môn để tiết nhiệt lợi cách hóa đờm chỉ khái; nội bát quái để hòa trung lợi cách tiêu thực; hợp cốc, ủy trung để thanh huyệt giáng khí nghịch và cầm nôn mửa phế kim để lợi khí hóa đờm giảm ho; thiên đột để thanh huyệt tiêu viêm, giảm ho.

2. Giai đoạn cuối :

a) Phép:

Dưỡng phế kiện tỳ.

b) Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm, xoa bổ tỳ thổ, day dương trì, vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, xoa bổ thận thủy, day ngoại lao cung, day thiên đột.

c. Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm có tác dụng lợi khiếu giải uất; tỳ thổ, dương trì để kiện tỳ ôn trung, phủ tỳ dương, hóa thấp trọc; nội bát quái để hòa trung lợi cách, kiện vị tiêu thực; hợp cốc để thanh huyệt giáng khí nghịch chỉ thổ; thận thủy để ôn bổ thận; ngoại lao cung để tự tiêu hóa; thiên đột để thanh lợi huyệt giảm ho.

3. Giu giảm:

Dại tiện táo kết: thanh phế kim, thoái lục phủ, day dương tri.

Ỉa chảy: bỏ thanh phế kim, day ngoại lao cung, thanh đại trường.

Ra mồ hôi nhiều; day thận đỉnh.

BAI LIỆT TRẺ EM

Là nuy chứng, lấy triệu chứng liệt chi làm triệu chứng chủ yếu. Thường trẻ em từ 1 - 5 tuổi dễ mắc và mùa hè và mùa thu.

Nguyên nhân:

Phong nhiệt nhập phế, can thận khuy tổn.

Triệu chứng:

Chỉ làm 3 giai đoạn.

1. Giai đoạn bắt đầu:

Sốt, ăn kém, buồn nôn, ỉa chảy, ho, họng đỏ, toàn thân khó chịu, hai ba ngày sau hạ sốt và mất hết các triệu chứng. Thường nhầm với bị cảm mạo.

2. Trước khi bại liệt và thời gian bại liệt:

Từ 1 đến 6 ngày sau khi hạ sốt cũng có thể sốt lại và xuất hiện phiền táo bất an, dễ ra mồ hôi, đau người, chân tay, mấy hôm sau rồi bị liệt. Đặc điểm của bại liệt là liệt mềm phân bố không có quy luật, không đối xứng. Thường liệt ở tứ chi nhưng chi dưới liệt nhiều hơn. Nếu tế bào thần kinh tủy cột sống cổ và

ngực bị tổn thương thì cơ hoành và cơ liên sườn cũng bị liệt. Khi nào tủy bị tổn thương gây nên liệt cơ họng và gây suy hô hấp, suy tuần hoàn.

3. Thời gian hồi phục và thời gian sau di chứng:

Trong một hai tuần, sau khi bại liệt có xu thế tự động hồi phục. Bắt đầu hồi phục dần, nhanh hay chậm có liên quan đến mức độ tổn thương của tế bào thần kinh. Nói chung trong thời gian hồi phục từ 1 - 6 tháng và có thể đến 18 tháng. Tiếp đó là giai đoạn di chứng.

Điều trị:

Chủ yếu là chữa khi đã có liệt.

1. Phép:

Phù chính, khu tà, điều khí

2. Thủ thuật và huyết:

Xoa bóp tỳ thổ, đẩy tam quan, day tiểu thiên tâm, bấm khúc tri, vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, day ngoại lao cung, thanh thiên hà thủy, bóp bách trùng oa.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tỳ thổ, tam quan, tiểu thiên

tâm để điều khí thông lạc, hành khí hoạt huyết; khúc tri tăng cường tuần hoàn máu trị tê dại và đau nhức; thận thủy để ích can mộc cường cân kiện cốt; nội bát quái để hòa trung kiện vị, ăn tốt lên giúp cho tiêu hóa; khúc tri hợp cốc để điều khí ở dương minh; ngoại lao cung để trợ dương ôn bổ hạ nguyên, thiên hà thủy để thanh nhiệt lợi thấp lợi tiểu, bách trùng oa chữa liệt.

VIÊM HỌNG CẤP, VIÊM AMIDAN

Nguyên nhân:

Phế vị tích nhiệt lại thêm ngoại cảm phong nhiệt làm cho nhiệt xông lên họng.

Triệu chứng:

Họng sưng đỏ, đau nhức, nuốt đau. Ho, đờm nhiều và đặc.

Điều trị:

1. Phép:

Thanh nhiệt, tiêu viêm, giảm đau.

2. Thủ thuật và huyết:

Véo thiên đột, day tiểu thiên tâm, day dương trì, xoa bóp thận thủy, thanh bàn môn, day hợp cốc, vận nghịch nội bát quái, thanh phế kim, thoái lục phủ, thanh thiên hà thủy.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Thiên đột có tác dụng để giải uất nhiệt ở họng giúp cho thở được dễ dàng; tiểu thiên tâm, dương trì để khu phong giải nhiệt; thận thủy, bàn môn để tư âm thanh nhiệt hạ sốt; hợp cốc để giảm đau; nội bát quái để thanh phế nhiệt hòa trung; phế kim để nhuận phế, thanh phế, lục phủ để lương huyết tiêu sưng ở họng; thiên hà thủy để trừ phiền lợi tiểu.

CẢM MẠO

Nguyên nhân:

Do cảm phái ngoại tà. Ở trẻ bị cảm vì tạng phủ còn non yếu

nên bệnh chuyển biến nhanh, cần phải được phát hiện và điều trị sớm.

Triệu chứng:

1. Ngoại cảm phong hàn:

Gai rét và sốt nóng, đau đầu, ngạt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, ho, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

2. Ngoại cảm phong nhiệt;

Sốt, mồ hôi dâm dấp, đau đầu, ho, môi đỏ, họng khô đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng, hơi vàng; mạch phù sắc.

Điều trị chung cho cả hai thể:

1. Phép: Giải biểu.

2. Thủ thuật và huyết:

Day tiểu thiên tâm day dương trì, thoát lục phủ, day bàn môn, vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc, thanh phế kim, thanh thiên hà thủy, bấm toàn trúc, vuốt cung lông mày, đẩy thái dương.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm, dương trì có tác dụng giải biểu làm ra mồ hôi, hạ sốt; thoát lục phủ, bàn môn để thanh nhiệt hạ sốt; nội bát quái để hòa trung kiện vị. tiêu thực; hợp cốc để thanh lợi họng; phế kim, thiên hà thủy để thanh nhiệt lợi khí hóa đờm, chỉ khái bảo vệ phế; toàn trúc, cung lông mày, thái dương để giảm đau đầu thanh não.

HO

Nguyên nhân:

Do ngoại cảm và do âm hư.

Triệu chứng:

1. Ho do ngoại cảm :

Ho, chảy nước mũi loãng ngạt mũi, tức ngực, tiếng nói nặng.

2. Ho do âm hư:

Ho lâu ngày, ho khan, người hâm hấp nóng, cơ thể gầy còm.

Điều trị:

1. Ho do ngoại cảm:

a) Phép: Giải biểu, chỉ ho

b) Thủ thuật và huyết:

Day tiểu, thiên tâm, day dương trì, thanh bàn môn, thanh thiên hà thủy, vận nghịch nội bát quái, thanh phế kim.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm, dương trì để giải biểu; bàn môn, thiên hà thủy để thanh nhiệt; nội bát quái để kiện vị tiêu thực; phế kim để thuận khí hòa đờm thanh phế chỉ khái.

2. Ho do âm hư:

a) Phép: Tư âm, chỉ ho.

b) Thủ thuật và huyết:

Xoa bổ tỳ thổ, day dương trì, vận nghịch nội bát quái, bổ thận thủy, thanh bàn môn, thanh phế kim, thanh thiên hà

thùy, bấm nhị phiến môn.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tỳ thổ, dương trì để kiện tỳ ôn trung hóa đờm; nội bát quái để hòa trung lợi cách, giải tức ngực án ngon, tăng cường tiêu hóa; thận thùy, bàn môn để tư âm thanh hư nhiệt; phế kim, nhị phiến môn, thiên hà thùy để thuận khí hóa đờm, thanh nhiệt, chỉ khái, lợi thấp và lợi tiểu.

HEN

Nguyên nhân:

1. *Thực xuyên:* Ngoại tà phong hàn làm đờm khí giao trở.
2. *Hư xuyên:* Thận không nạp khí.

Triệu chứng:

1. *Thực xuyên:*

Ho, hen, tức ngực, thở gấp, so vai rụt cổ, đờm kéo lên cổ khô khè rít như kéo cửa.

2. *Hư xuyên:*

Cơn xuyên tiếng nhỏ, thở hơi yếu ngắn, dễ ra mồ hôi, người thường gầy yếu.

Điều trị:

1. *Thực xuyên:*

a) *Phép:* Tuyên phế định xuyên.

b) *Thủ thuật và huyết:*

Day tiểu thiên tâm, day dương trì, thanh thiên hà thủy, thanh bàn môn, vận nghịch nội bát quái, thanh phế kim, thoát lục phủ.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tiểu thiên tâm, dương trì để giải biểu thông khiếu tán hàn; thiên hà thủy, bàn môn để thanh tâm hỏa, trừ phiền hạ sốt; nội bát quái để hòa trung kiện vị; phế kim, lục phủ để thuận khí hóa đờm, chỉ khái, định xuyên, thông tiện bế.

2. Hư xuyên:

a) *Phép:* Bổ thận định xuyên.

b) *Thủ thuật và huyết:*

Xoa bổ tý thổ, day dương trì, vận nghịch nội bát quái day tiểu thiên tâm, xoa bổ thận thủy, day ngoại lao cung, thanh thiên hà thủy.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tỳ thổ để kiện tỳ ích phế; nội bát quái, dương trì để ôn trung hóa thấp trục khử đờm định xuyên; thận thủy, tiểu thiên tâm, ngoại lao cung để ôn hạ nguyên trị được đại tiện lỏng; thiên hà thủy để lợi tiểu tiện, hóa đờm.

NÓN MÙA

Nguyên nhân:

Thực tích, đờm ẩm, hàn, nhiệt đều có thể làm vị khí nghịch gây nên.

Triệu chứng:

1. Nếu do thương thực:

- Tự nhiên bị nôn, chất nôn có mùi chua, bụng đầy nóng, lợm giọng, mồm hôi, người nóng.

2. Nếu do đờm ẩm:

- Chất nôn ra có kèm theo dải rớt, lợm giọng, bụng chướng, táo bón, ăn uống kém.

3. Nếu do lạnh:

- Chân tay lạnh, chất nôn ra không có mùi chua, thích nóng, sợ lạnh hoặc ăn phải chất lạnh là nôn ra ngay.

4. Nếu do nhiệt:

- Sốt phiền táo, mặt môi đỏ và khô, miệng khát thích uống lạnh, ăn vào lại nôn ra ngay, chất nôn ra chua và hôi, tiểu tiện đỏ và ít.

Điều trị:

1. Phép: Giáng nghịch làm hết nôn.

2. Thủ thuật và huyết:

Vận nghịch nội bát quái, day hợp cốc.

Nếu do thương thực, đờm ẩm thêm bổ tỳ thổ, day ngoại lao cung, véo thần khuyết.

Nếu do hàn thêm bổ tỳ thổ, day dương trì, bổ thận thùy, day ngoại lao cung.

Nếu do nhiệt thêm day bàn môn, thanh thiên hà thùy, thanh phế kim, thoái lục phủ.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Nội bát quái, hợp cốc để hòa vị, giáng nghịch, chỉ nôn; tỳ thổ, ngoại lao cung, thận khuyết để kiện tỳ, tiêu thực, hóa đờm; dương trị; thận thủy, tỳ thổ, ngoại lao cung để ôn trung trừ hàn; bàn môn, thiên hà thủy, phế kim, lục phủ để thanh nhiệt, hành khí, thông trệ.

CAM TÍCH

Nguyên nhân.

Phần lớn là do nuôi dưỡng không cẩn thận, ăn uống thất thường làm tỳ vị tổn thương gây nên.

Triệu chứng:

Gầy còm, ăn kém, da khô nhăn nheo, tóc da khô, bụng ồng, phân thối khắm, nước tiểu đục.

Điều trị:

1. *Phép:*

Kiện tỳ tiêu tích.

2. *Thủ thuật và huyết:*

Xoa bổ tỳ thổ, xoa bổ thận thủy, day bàn môn, vận nghịch, nội bát quái, day hợp cốc, day tiểu thiên tâm, đẩy tam quan, day ngoại lao cung, thanh thiên hà thủy.

3. *Giải thích tác dụng của huyết:*

Tỳ thổ để kiện tỳ; thận thủy để trị tiên thiên bất túc; bàn môn để thanh hư nhiệt; nội bát quái, hợp cốc để kiện vị hòa

trung, tiêu tích tiêu thực; tiểu thiên tâm; tam quan trị da nhan
nheo, tóc da khô; ngoại lao cung giúp tiêu hóa; thiên hà thủy để
thanh nhiệt lợi tiểu.

ĐÁI DẦM

Nguyên nhân:

Trẻ em đái dầm thường là do tiên thiên thận khí bất túc, hạ
nguyên hư lạnh, bàng quang không giữ được nước tiểu.

Triệu chứng:

Trong giấc ngủ đái ra giường, ban ngày trẻ mệt mỏi khi ngủ
cũng dễ đái dầm. Trẻ bị nhẹ vài đêm mới đái dầm một lần, bị
nặng đêm đái dầm vài lần.

Điều trị:

1. Phép:

Ôn thận, làm khỏe bàng quang.

2. Thủ thuật và huyết:

Xoa bổ tỳ thổ, bổ thận thủy, bổ phế kim, day khí hải, đẩy
tam quan, day ngoại lao cung, day tam âm giao, day thận du.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Thận du, khí hải để ôn bổ thận khí giữ vững hạ nguyên. tỳ
thổ, phế kim, tam quan, để kiện tỳ ích khí; ngoại lao cung để
ôn dương; tam âm giao để thông lợi đường niệu.

RA MỒ HÔI TRỘM

Nguyên nhân:

Âm hư, vệ khí hư.

Triệu chứng lâm sàng:

1. *Tự hãn* (do vệ khí hư):

Ra mồ hôi nhiều khi thành giọt lúc tỉnh.

2. *Đạo hãn* (do âm hư):

Ngủ ra mồ hôi khi thức dậy thì hết, hay giật mình khi ngủ và ngủ không yên giấc.

Điều trị:

1. *Tự hãn.*

a) *Phép:*

Trợ dương cố biểu, làm hết ra mồ hôi.

b) *Thủ thuật và huyết:*

Day tiểu thiên tâm, day dương trì, xoa bổ thận thủy, bổ tỳ thổ, day thận đỉnh.

c) *Giải thích tác dụng của huyết:*

Tiểu thiên tâm, dương trì để thư kinh hoạt lạc; thận thủy để bổ thận, điều hòa đường nước để đái nhiều; tỳ thổ, thận đỉnh để cố biểu chỉ hãn, bồi thổ sinh kim.

2. *Đạo hãn:*

a) *phép:*

Tư âm, làm hết mồ hôi.

b) *Thủ thuật và huyết:*

Xoa bóp tý thổ, xoa bóp thận thủy, vận nghịch nội bát quái, đẩy tam quan, day tiểu thiên tâm, day thận đỉnh.

c) Giải thích tác dụng của huyết:

Tỳ thổ, nội bát quái, tam quan để bổ khí huyết, cố biểu; tiểu thiên tâm, thận thủy để bổ thận ; thận đỉnh làm hết mồ hôi.

LÒI DOM

(Thoát giang)

Nguyên nhân:

Trẻ em tiên thiên bất túc, sức khỏe yếu kém hoặc ỉa chảy lâu ngày làm hao thương chính khí, khí hư hạ hãm gây ra.

Triệu chứng:

Mỗi khi đi ỉa dom lòi ra ngoài, khi mới đầu dom chỉ lòi ra ít rồi tự nhiên co lên, lâu dần dom lòi ra dài hơn phải dùng tay mới đẩy vào được.

Điều trị:

1. Phép:

Bổ khí và nâng khí lên, làm khỏe hậu môn.

2. Thủ thuật và huyết:

Xoa bóp tý thổ, bổ thận thủy; day ngoại lao cung, vận nghịch nội bát quái, thanh đại trường, bấm bách hội, véo thần khuyệt.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Tỳ thổ, nội bát quái để bổ trung khí và giữ trung khí không cho hạ xuống; thận thủy ngoại lao cung, thận khuyết để bổ thận, cố hạ nguyên; bách hội để thăng đề làm cho dom co lên; đại trường để làm cho khỏe hậu môn.

4. Chú ý:

Sau mỗi lần đại tiện nếu dom không tự vào được thì dùng nước ấm rửa sạch rồi đẩy nhẹ dom lên. Ngày thường cần được ăn uống tốt và vệ sinh để phòng ỉa chảy và táo bón.

BÍ ĐÁI

Nguyên nhân:

Thấp nhiệt ở bàng quang, khí hóa của tam tiêu bị rối loạn, đường niệu bị tắc mà gây nên.

Triệu chứng:

Đau và căng ở bụng dưới rất muốn đi tiểu mà không đái được.

Điều trị:

1. Phép:

Thông lợi tiểu tiện.

2. Thủ thuật và huyết:

Day khí hải, đẩy cơ môn, thanh tiểu trường, bấm nhất phiến môn, xoa bụng, bấm day tam âm giao.

3. Giải thích tác dụng của huyết:

Khí hải, nhất phiến môn có tác dụng bổ thân dương giúp điều hòa lại quá trình làm tiêu khí hóa; tiểu trường, cơ môn, xoa bụng để khai thông bế tắc, thông tiểu; tam âm giao có tác dụng kiện tỳ giúp vận hóa thông kinh mạch tăng cường hiệu quả.

4. Gia giảm:

Nếu có sốt bỏ nhất phiến môn, thêm đẩy thoái lục phủ, bấm day tiểu thiên tâm; sốt nhiều vượt xuống hai bên cạnh sát cột sống lưng từ đại trùy xuống trường cường với số lần 200 - 500 lần (có thể hạ sốt ngay sau khi làm xong).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn đông y Trường đại học Y khoa Hà Nội.
Bài giảng đông y. Nhà xuất bản Y học, 1978.
2. Chu Văn Tường. Điều trị bệnh trẻ em, tập I, II. Nhà xuất bản Y học, 1982.
3. Đỗ Xuân Hợp. Giải phẫu toàn tập. Nhà xuất bản Y học 1971.
4. Hoàng Bảo Châu. Xoa bóp, tài liệu nội bộ.
5. Hải Thượng Lãn Ông. Vệ sinh yếu quyết. Nhà xuất bản Y học, 1971.
6. Hoàng Bảo Châu, Trần Quốc Bảo. Xoa bóp dân tộc. Nhà xuất bản Y học, 1982.
7. Nguyễn Tấn Gi Trọng, Sinh lý học. Nhà xuất bản Y học, 1971.
8. Nguyễn Mạnh Phát. Xoa bóp. Nhà xuất bản thể dục thể thao, 1978.
9. Tạp chí Đông y. Hội đông y Việt Nam và Viện đông y xuất bản.
10. Tuệ Tĩnh. Nam dược thần hiệu. Nhà xuất bản Y học, 1972.
11. Tuệ Tĩnh. Hồng nghĩa giác tư y thư, Viện đông y. Nhà xuất bản Y học, 1978.
12. Viện đông y. Châm cứu học tập I, II.
Nhà xuất bản Y học, 1979.
13. Vũ Triệu An. Sinh lý Bệnh.
Nhà xuất bản Y học và TĐTT, 1970.
14. Viện Đông y. Thuốc nam và châm cứu. Phần Y
Nhà xuất bản Y học và TĐTT, 1968.
15. Viện Đông y. Sơ thảo lịch sử đông y Việt Nam. Tài liệu nội bộ.
16. Vụ Huấn luyện Bộ Y tế (tài liệu dịch). Bảo vệ sức khỏe bằng khí công xoa bóp theo phương pháp của gia đình Cốc Đại Phong.
17. Y học thực hành - Tạp chí của Bộ Y tế xuất bản.

MỤC LỤC

Lời nói đầu trang

PHẦN I

ĐẠI CƯƠNG

I - Đặc điểm trẻ em	6
1. Về mặt sinh lý trẻ em	6
2. Về mặt bệnh lý trẻ em	6
3. Về chẩn đoán bệnh của trẻ em	7
4. Về thủ thuật xoa bóp trẻ em	7
II- Những điều chú ý khi làm xoa bóp trẻ em	8
III - Đợt chữa bệnh và thời gian một lần xoa bóp	9
IV - Những phép điều trị trong xoa bóp trẻ em	9

PHẦN II

CHẨN ĐOÁN BỆNH TẬT CỦA TRẺ EM

A- BỐN PHƯƠNG PHÁP KHÁM BỆNH

(Tứ chẩn)

I - Nhìn (vọng chẩn)	11
II - Nghe, ngửi (vấn chẩn)	18
III - Hỏi (vấn chẩn)	20
IV - Xem mạch và sờ nắn (thiết chẩn, xúc chẩn)	21
1. Xem mạch (thiết chẩn)	22
2. Sờ nắn (xúc chẩn)	24

B- TAM CƯƠNG LĨNH ĐỂ CHẨN ĐOÁN

(Bát cương)

1. Biểu lý	25
2. Hàn nhiệt	26

3. Hư thực	27
4. Âm dương	27

PHẦN III

**MỘT SỐ THỦ THUẬT THƯỜNG DÙNG
TRONG XOA BÓP TRẺ EM**

1. Dẩy	28
2. Phán, hợp	28
3. Ấn	29
4. Xoa	29
5. Day	29
6. Vận	30
7. Bấm	31
8. Bóp	32
9. Véo	33

PHẦN IV

HUYỆT DỪNG TRONG XOA BÓP TRẺ EM

I- Huyệt ở đầu mặt	34
II- Huyệt ở chi trên	37
III - Huyệt ở ngực bụng	47
IV - Huyệt ở lưng	49
V- Huyệt ở chi dưới	51

PHẦN V

ĐIỀU TRỊ

1. Xoa bóp bảo vệ sức khỏe trẻ em	54
2. Không bú	54

3. Đại tiểu tiện khó	55
4. Nôn trớ	56
5. Ía chảy của trẻ mới đẻ	57
6. Tưa miệng	58
7. Trẻ hay khóc đêm	59
8. Đau đầu	62
9. Đau mắt đỏ	64
10. Chảy máu cam	64
11. Đau răng	66
12. Lưỡi thò thụt	67
13. Thủy đậu	68
14. Quai bị	69
15. Ho gà	70
16. Bại liệt trẻ em	72
17. Viêm họng cấp, viêm amidan	74
18. Cảm mạo	74
19. Ho	76
20. Hen	77
21. Nôn mửa	78
22. Cam tích	80
23. Đái dầm	81
24. Ra mồ hôi trộm	82
25. Lòi dòm (thoát giang)	83
26. Bí đái	84
TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
XOA BÓP CHỮA BỆNH TRẺ EM

Biên tập : Tô Đình Quý

Sửa bản in : Minh Phương

Trình bày bìa: Trần Việt Sơn

In 1000^c cuốn, khổ 13 x 19 tại Nhà máy in Thống Nhất

Số in : 432 - Số xuất bản : 50-YH-92

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1992.